

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**BỘ TÀI CHÍNH**

Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2019
về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

(Tiếp theo Công báo số 413 + 414)

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY
(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019
của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	318I	1,9	5	843.000.000
2	BMW	318I	2,0	5	843.000.000
3	BMW	325I	2,5	5	1.488.000.000
4	BMW	325IA (EV38A7)	2,5	5	1.022.000.000
5	BMW	525I (DT48)	2,5	5	1.207.000.000
6	BYD	F3 QCJ7150A6	1,5	5	250.000.000
7	BYD	QCJ7160A2/TC-LPG.X	1,6	5	250.000.000
8	CHANA	SC6360A	1,0	8	350.000.000
9	CHANGHE	CH6321D	1,0	8	155.000.000
10	CHERY	SQR7080S117	0,8	5	176.000.000
11	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,4	5	429.000.000
12	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1,5	5	429.000.000
13	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,4	5	465.000.000
14	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1,5	5	465.000.000
15	CHEVROLET	AVEO KLAS SN4/446	1,5	5	453.000.000
16	CHEVROLET	AVEO KLASN1FYU	1,5	5	379.000.000
17	CHEVROLET	CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE	2,4	7	850.000.000
18	CHEVROLET	CAPTIVA CA26R	2,0	7	779.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
19	CHEVROLET	CAPTIVA CF26R	2,0	7	723.000.000
20	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2256	2,4	7	684.000.000
21	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2257	2,4	7	750.000.000
22	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1DF	2,4	7	789.000.000
23	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1FF	2,4	7	733.000.000
24	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/AC5	1,8	5	564.000.000
25	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5	1,8	5	626.000.000
26	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5-1	1,8	5	626.000.000
27	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5	1,6	5	520.000.000
28	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5-1	1,6	5	522.000.000
29	CHEVROLET	LACETTI KLANF6U	1,6	5	433.000.000
30	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/AA7	1,8	7	692.000.000
31	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7	1,8	7	704.000.000
32	CHEVROLET	ORLANDO LTZMY 13	1,8	7	743.000.000
33	CHEVROLET	SPARK 1CS48 WITH LMT ENGINE	1,0	5	382.000.000
34	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5	1,0	5	309.000.000
35	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5	1,2	5	353.000.000
36	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5	1,2	5	353.000.000
37	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-1	1,2	5	299.000.000
38	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5-2	1,2	5	329.000.000
39	CHEVROLET	SPARK KLAKA4U	0,8	5	333.000.000
40	CHEVROLET	SPARK KLAKF0U	1,0	5	272.000.000
41	CHEVROLET	SPARK KLAKF4U	0,8	5	303.000.000
42	CHEVROLET	VIVANT KLAUAZU	2,0	7	466.000.000
43	CHEVROLET	VIVANT KLAUFZU	2,0	7	413.000.000
44	DAEWOO	GENTRA	1,5	5	335.000.000
45	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	1,5	5	357.000.000
46	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2-1	1,5	5	313.000.000
47	DAEWOO	LACETTI-CDX	1,8	5	415.000.000
48	DAEWOO	LACETTI-SE	1,6	5	392.000.000
49	DAEWOO	LACETT-SE-1	1,6	5	354.000.000
50	DAEWOO	LANOS	1,5	5	300.000.000
51	DAEWOO	LANOS-SX	1,5	5	300.000.000
52	DAEWOO	LEGANZA	2,0	5	480.000.000
53	DAEWOO	MAGNUS LA69K	2,0	5	480.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
54	DAEWOO	MAGNUS LA69L-2	2,5	5	480.000.000
55	DAEWOO	MAGNUS LF69Z	2,0	5	480.000.000
56	DAEWOO	MATIZ	0,8	5	220.000.000
57	DAEWOO	MATIZ S	0,8	5	210.000.000
58	DAEWOO	MATIZ SE	0,8	5	220.000.000
59	DAEWOO	NUBIRA	1,8	5	380.000.000
60	DAEWOO	NUBIRA II CDX	2,0	5	310.000.000
61	DAEWOO	NUBIRA II-S	1,6	5	350.000.000
62	DAIHATSU	CITIVAN	1,6	2	550.000.000
63	DAIHATSU	CITIVAN (S92LV2)	1,6	7	215.000.000
64	DAIHATSU	DEVAN S92LV	1,6	2	150.000.000
65	DAIHATSU	TERIOS	1,3	5	300.000.000
66	FAIRY	4JB1.CN6	2,8	7	260.000.000
67	FAIRY	4JB1.CN7	2,8	7	260.000.000
68	FAIRY	DA465Q-2/DI	1,0	5	170.000.000
69	FAIRY	DA465QE-1A	1,1	7	110.000.000
70	FAIRY	DA465QE-1A08	1,1	8	176.000.000
71	FAIRY	GW491QE	2,2	5	105.000.000
72	FAIRY	JM491Q-ME	2,2	7	176.000.000
73	FAIRY	JX493Q1	2,8	5	260.000.000
74	FAIRY	SF 491 QE.C7	2,2	7	168.000.000
75	FIAT	ALBEA ELX	1,2	5	300.000.000
76	FIAT	ALBEA HLX	1,6	5	370.000.000
77	FIAT	DOBLO ELX	1,6	7	320.000.000
78	FIAT	SIENA ED	1,2	5	240.000.000
79	FIAT	SIENA ELX	1,2	5	240.000.000
80	FIAT	SIENA HL	1,6	5	330.000.000
81	FIAT	SIENA HLX	1,6	5	330.000.000
82	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	1,5	5	585.000.000
83	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-AT- TITA	1,5	5	647.000.000
84	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA- MT-MID	1,5	5	585.000.000
85	FORD	ECOSPORT JK8-5D-M1JS- AT-TITA	1,0	5	689.000.000
86	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG- AT-AMB	1,5	5	569.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
87	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TITA	1,5	5	648.000.000
88	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TRD	1,5	5	593.000.000
89	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-MT-AMB	1,5	5	545.000.000
90	FORD	ESCAPE 1EZ	2,0	5	450.000.000
91	FORD	ESCAPE 1N2 ENGZ4	2,3	5	680.000.000
92	FORD	ESCAPE 1N2 ENLD4	3,0	5	650.000.000
93	FORD	ESCAPE EV24	2,3	5	719.000.000
94	FORD	ESCAPE EV24 XLT	2,3	5	833.000.000
95	FORD	ESCAPE EV65	2,3	5	645.000.000
96	FORD	ESCAPE EV65 XLS	2,3	5	676.000.000
97	FORD	ESCAPE XLS	3,0	5	600.000.000
98	FORD	ESCAPE XLT	3,0	5	680.000.000
99	FORD	ESCAPE XLT	2,2	5	753.000.000
100	FORD	EVEREST UV9F	2,6	7	530.000.000
101	FORD	EVEREST UV9G	2,5	7	520.000.000
102	FORD	EVEREST UV9H	2,5	7	660.000.000
103	FORD	EVEREST UV9P	2,6	7	540.000.000
104	FORD	EVEREST UV9R	2,5	7	530.000.000
105	FORD	EVEREST UV9S	2,5	7	660.000.000
106	FORD	EVEREST UW 151-7	2,5	7	768.000.000
107	FORD	EVEREST UW 152-2	2,5	7	563.000.000
108	FORD	EVEREST UW 852-2	2,5	7	699.000.000
109	FORD	EVEREST UW151-2	2,5	7	790.000.000
110	FORD	EVEREST UW151-7 ICA1	2,5	7	829.000.000
111	FORD	EVEREST UW851-2	2,5	7	878.000.000
112	FORD	EVEREST UW851-2 ICA1	2,5	7	920.000.000
113	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA-MT	1,4	5	499.000.000
114	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA-AT	1,6	5	567.000.000
115	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000
116	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-TITA	1,5	5	579.000.000
117	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-MT-MID	1,5	5	566.000.000
118	FORD	FIESTA JA8 5D M1JE-AT-SPORT	1,0	5	637.000.000
119	FORD	FIESTA JA8 5D TSJA-AT	1,6	5	606.000.000
120	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-MID	1,5	5	566.000.000
121	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-SPORT	1,5	5	584.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
122	FORD	FOCUS DA3 AODB AT	2,0	5	638.000.000
123	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT	2,0	5	695.000.000
124	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT	1,8	5	549.000.000
125	FORD	FOCUS DA3 QQDD MT	1,8	5	605.000.000
126	FORD	FOCUS DB3 AODB AT	2,0	5	697.000.000
127	FORD	FOCUS DB3 AODB MT	2,0	5	490.000.000
128	FORD	FOCUS DB3 BZ MT	1,6	5	597.000.000
129	FORD	FOCUS DB3 QQDD AT	1,8	5	540.000.000
130	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT	1,8	5	542.000.000
131	FORD	FOCUS DYB 3D PNDB MT	1,6	5	899.000.000
132	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	1,5	5	770.000.000
133	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000
134	FORD	FOCUS DYB 4D MGDB AT	2,0	5	849.000.000
135	FORD	FOCUS DYB 4D PNDA AT	1,6	5	748.000.000
136	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB AT	1,6	5	729.000.000
137	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB MT	1,6	5	669.000.000
138	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT	1,5	5	770.000.000
139	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT-1	1,5	5	626.000.000
140	FORD	FOCUS DYB 5D MGDB AT	2,0	5	843.000.000
141	FORD	FOCUS DYB 5D PNDA AT	1,6	5	748.000.000
142	FORD	FOCUS DYB 5D PNDB AT	1,6	5	729.000.000
143	FORD	FOCUS MCA	2,0	5	673.000.000
144	FORD	LASER DELUXE (BVLTFH1)	1,6	5	460.000.000
145	FORD	LASER GHIA	1,8	5	570.000.000
146	FORD	LASER LXI	1,6	5	460.000.000
147	FORD	MONDEO B4Y-CJBB	2,0	5	700.000.000
148	FORD	MONDEO B4Y-LCBD	2,5	5	800.000.000
149	FORD	MONDEO BA7	2,3	5	892.000.000
150	FORD	TRANSIT	2,4	6	600.000.000
151	FORD	TRANSIT FAC6 PHFA	2,4	3	727.000.000
152	FORD	TRANSIT FAC6-SWFA	2,4	3	600.000.000
153	FORD	TRANSIT FCA6 PHFA9S	2,4	9	635.000.000
154	FORD	TRANSIT FCA6-SWFA9S	2,4	9	635.000.000
155	FORD	TRANSIT JX6582T-M3	2,4	3	839.000.000
156	FORD	TRANSIT JX6582T- M3/CK327-VAN6	2,4	6	802.000.000
157	FORD	TRANSIT JX6582T- M3/CKGT.VAN6	2,4	6	1.251.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
158	GREAT WALL	CC6460KM03 (HOVER)	2,4	5	176.000.000
159	GREAT WALL	CC6460VM00 (COWRY)	2,0	7	176.000.000
160	HAFEI	HFJ7110E	1,1	5	200.000.000
161	HONDA	CITY 1.5 CVT	1,5	5	583.000.000
162	HONDA	CITY 1.5 MT	1,5	5	533.000.000
163	HONDA	CITY 1.5L AT	1,5	5	580.000.000
164	HONDA	CITY 1.5L MT	1,5	5	533.000.000
165	HONDA	CITY 1.5V-CVT	1,5	5	568.000.000
166	HONDA	CITY 1.5V-TOP	1,5	5	604.000.000
167	HONDA	CITY AT DY3	1,5	5	590.000.000
168	HONDA	CIVIC 1.8L 5AT FDI	1,8	5	755.000.000
169	HONDA	CIVIC 1.8L 5MT FD1	1,8	5	725.000.000
170	HONDA	CIVIC 1.8L AT	1,8	5	780.000.000
171	HONDA	CIVIC 1.8L MT	1,8	5	725.000.000
172	HONDA	CIVIC 2.0L 5AT FD2	2,0	5	772.000.000
173	HONDA	CIVIC 2.0L 5MT FD2	2,0	5	772.000.000
174	HONDA	CIVIC 2.0L AT	2,0	5	869.000.000
175	HONDA	CIVIC L 5AT FD2	1,8	5	610.000.000
176	HONDA	CR-V 2.0L	2,0	5	1.008.000.000
177	HONDA	CR-V 2.4L	2,4	5	1.168.000.000
178	HONDA	CR-V 2.4L AT RE3	2,4	5	1.133.000.000
179	HONDA	CR-V AT	2,4	5	961.000.000
180	HONDA	CR-V AT RE3	2,4	5	1.017.000.000
181	HONOR	STC8K	1,1	8	110.000.000
182	HUANGHAI	PREMIO DD1030	2,8	5	290.000.000
183	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	2,2	5	152.500.000
184	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	2,0	7	188.000.000
185	HUANGHAI	PRONTO DD6490D	3,2	7	360.000.000
186	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT	1,4	5	475.300.000
187	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT HGS	1,4	5	534.000.000
188	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT	1,4	5	470.000.000
189	HYUNDAI	ACCENT 1.4 MT BASE	1,4	5	425.000.000
190	HYUNDAI	AVANTE E16/LPG	1,6	5	535.000.000
191	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-A5	1,6	5	548.000.000
192	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-M4	1,6	5	507.000.000
193	HYUNDAI	AVANTE HD-20GS-A4	2,0	5	609.000.000
194	HYUNDAI	AVANTE MT	1,6	5	476.000.000
195	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT	1,6	5	656.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
196	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT-1	1,6	5	610.000.000
197	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT	1,6	5	581.000.000
198	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT-1	1,6	5	549.000.000
199	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT	2,0	5	704.000.000
200	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT-1	2,0	5	660.000.000
201	HYUNDAI	ELANTRA HD-16-M4	1,6	5	456.000.000
202	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI- 7DCT	1,6	5	722.000.000
203	HYUNDAI	ELANTRA/LPG	1,6	5	656.000.000
204	HYUNDAI	ELANTRA/LPG-TC	1,6	5	656.000.000
205	HYUNDAI	ELANTRA/PETROL-LPG	1,6	5	656.000.000
206	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 AT	1,0	5	385.700.000
207	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT	1,0	5	361.900.000
208	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT BASE	1,0	5	323.800.000
209	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT	1,2	5	390.000.000
210	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT GLS	1,2	5	398.000.000
211	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT	1,2	5	370.000.000
212	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT BASE	1,2	5	330.000.000
213	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	1,2	5	414.300.000
214	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT	1,2	5	390.500.000
215	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	1,2	5	333.800.000
216	HYUNDAI	KONA OS1-2.0NU 6AT	2,0	5	615.000.000
217	HYUNDAI	KONA OS2-2.0NU 6AT	2,0	5	675.000.000
218	HYUNDAI	KONA OS3-1.6GM 7DCT	1,6	5	690.500.000
219	HYUNDAI	SANTAFE	2,2	5	1.269.000.000
220	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,2	7	1.124.000.000
221	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2,4	7	1.076.000.000
222	HYUNDAI	SANTAFE CM7UBC	2,0	7	1.110.000.000
223	HYUNDAI	SANTAFE DM1-W52FC5F	2,2	5	1.020.000.000
224	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F	2,2	7	1.088.000.000
225	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-1	2,2	7	1.106.000.000
226	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-2	2,2	7	1.111.000.000
227	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G	2,2	7	1.238.000.000
228	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-1	2,2	7	1.238.000.000
229	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	2,2	7	1.243.100.000
230	HYUNDAI	SANTAFE DM4-W5L661F	2,4	5	970.000.000
231	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F	2,4	7	1.039.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
232	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-1	2,4	7	1.058.000.000
233	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-2	2,4	7	1.063.000.000
234	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661G-2	2,4	7	1.063.000.000
235	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G	2,4	7	1.191.000.000
236	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-1	2,4	7	1.191.000.000
237	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-2	2,4	7	1.195.500.000
238	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.045.000.000
239	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.147.000.000
240	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT PRE	2,2	7	1.185.700.000
241	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.4 GDI 6AT	2,4	7	995.000.000
242	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT	2,4	7	1.122.000.000
243	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT PRE	2,4	7	1.135.000.000
244	HYUNDAI	SONATA YF-BB6AB-1	2,0	5	1.015.000.000
245	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT	1,6	5	860.000.000
246	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT	2,0	5	740.000.000
247	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT	2,0	5	808.000.000
248	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 6AT	2,0	5	890.000.000
249	ISUZU	HI-LANDER	2,5	8	515.000.000
250	ISUZU	HI-LANDER TBR54F	2,5	8	379.000.000
251	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	2,5	8	379.000.000
252	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	2,5	8	560.000.000
253	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC TBR54F	2,5	8	439.000.000
254	ISUZU	TROOPER UBS25G	3,2	7	900.000.000
255	JINBEI	SY1030SML3	2,2	6	156.800.000
256	JONWAY	A380	1,8	5	120.000.000
257	JRD	MEGA I	1,1	7	146.000.000
258	JRD	MEGA II.D	1,1	8	135.000.000
259	JRD	SUV DAILY I	2,8	7	244.000.000
260	JRD	SUV DAILY II	2,8	7	226.000.000
261	JRD	SUV DAILY II.A	2,8	7	226.000.000
262	JRD	SUV DAILY III	2,8	7	226.000.000
263	JRD	TRAVEL	1,1	5	127.000.000
264	KIA	CARENS EXMT	2,0	7	524.000.000
265	KIA	CARENS FG 20G E2 MT	2,0	7	517.000.000
266	KIA	CARENS FGFC42	1,6	7	454.000.000
267	KIA	CARENS FGKA42	2,0	7	554.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
268	KIA	CARENS FGKA43	2,0	7	594.000.000
269	KIA	CARNIVAL (FLBGV65)	2,5	7	470.000.000
270	KIA	CARNIVAL (FLBGV6B)	2,5	7	485.000.000
271	KIA	CARNIVAL (FLSDV65)	2,5	9	450.000.000
272	KIA	CERATO 1.6 AT	1,6	5	635.000.000
273	KIA	CERATO 1.6 MT	1,6	5	559.000.000
274	KIA	CERATO 1.6 SAT	1,6	5	589.000.000
275	KIA	CERATO 1.6G AT	1,6	5	607.000.000
276	KIA	CERATO 1.6G MT	1,6	5	528.000.000
277	KIA	CERATO 2.0 AT	2,0	5	675.000.000
278	KIA	CERATO 2.0G AT	2,0	5	661.000.000
279	KIA	FORTE EXMTH L	1,6	5	489.000.000
280	KIA	FORTE SXAT 2013 L	1,6	5	574.000.000
281	KIA	FORTE TD 1.6G E2 AT	1,6	5	569.000.000
282	KIA	FORTE TD 1.6G E2 MT	1,6	5	535.000.000
283	KIA	FORTE TDFC42	1,6	5	442.000.000
284	KIA	FORTE TDFC43	1,6	5	504.000.000
285	KIA	GRAND SEDONA YP 2.2D AT	2,2	7	1.035.000.000
286	KIA	GRAND SEDONA YP 2.2D ATH	2,2	7	1.135.000.000
287	KIA	GRAND SEDONA YP 3.3G AT	3,3	7	1.128.000.000
288	KIA	GRAND SEDONA YP 3.3G ATH	3,3	7	1.409.000.000
289	KIA	GRAND SEDONA YP 3.3G ATH-I	3,3	7	1.409.000.000
290	KIA	K3 YD 1.6G E2 AT	1,6	5	615.000.000
291	KIA	K3 YD 1.6G E2 AT-1	1,6	5	628.000.000
292	KIA	K3 YD 1.6G E2 AT-2	1,6	5	628.000.000
293	KIA	K3 YD 1.6G E2 MT	1,6	5	550.000.000
294	KIA	K3 YD 1.6G E2 MT-1	1,6	5	565.000.000
295	KIA	K3 YD 1.6G E2 MT-3	1,6	5	565.000.000
296	KIA	K3 YD 2.0G E2 AT	2,0	5	655.000.000
297	KIA	K3 YD 2.0G E2 AT-1	2,0	5	669.000.000
298	KIA	K3 YD 2.0G E2 AT-2	2,0	5	669.000.000
299	KIA	MORNING	1,1	5	355.000.000
300	KIA	MORNING BAH42F8	1,1	5	319.000.000
301	KIA	MORNING BAH42F8 EX	1,1	5	280.000.000
302	KIA	MORNING BAH42F8 LX	1,1	5	270.000.000
303	KIA	MORNING BAH43F8	1,1	5	355.000.000
304	KIA	MORNING TA 1.0G E2 AT	1,0	5	357.000.000
305	KIA	MORNING TA 1.0G E2 MT	1,0	5	310.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
306	KIA	MORNING TA 10G E2 MT-1	1,0	5	290.000.000
307	KIA	MORNING TA 12G E2 AT	1,2	5	374.000.000
308	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-1	1,2	5	394.000.000
309	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-2	1,2	5	393.000.000
310	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-3	1,2	5	355.000.000
311	KIA	MORNING TA 12G E2 MT	1,2	5	329.000.000
312	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	1,2	5	299.000.000
313	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-2	1,2	5	357.000.000
314	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-3	1,2	5	337.000.000
315	KIA	NEW SORENTO 2WD MT	2,4	7	844.000.000
316	KIA	NEW SORENTO 2WD MT XM24GE2	2,4	7	844.000.000
317	KIA	NEW SORENTO 4WD AT	2,4	7	920.000.000
318	KIA	NEW SORENTO 4WD AT XM24GE2	2,4	7	920.000.000
319	KIA	NEW SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	931.000.000
320	KIA	OPTIMA 20G AT	2,0	5	789.000.000
321	KIA	OPTIMA 20G ATH	2,0	5	879.000.000
322	KIA	OPTIMA 24G ATH	2,4	5	995.000.000
323	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT	1,2	5	389.000.000
324	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT (SXAT)	1,2	5	402.000.000
325	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT	1,2	5	364.000.000
326	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT (SXMT)	1,2	5	377.000.000
327	KIA	PRIDE CD5	1,1	5	180.000.000
328	KIA	PRIDE GTX	1,3	5	180.000.000
329	KIA	RONDO 17D AT	1,7	7	809.000.000
330	KIA	RONDO 20G MT	2,0	7	624.000.000
331	KIA	RONDO RP 17D E2 AT	1,7	7	712.000.000
332	KIA	RONDO RP 17D E2 MT	1,7	7	693.000.000
333	KIA	RONDO RP 20G E2 AT	2,0	7	640.000.000
334	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-1	2,0	7	822.000.000
335	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-2	2,0	7	679.000.000
336	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT	2,2	7	1.129.000.000
337	KIA	SEDONA 2.2 FL DATH	2,2	7	1.209.000.000
338	KIA	SEDONA 3.3 FL GATH	3,3	7	1.429.000.000
339	KIA	SORENTO 22D ATH	2,2	7	924.000.000
340	KIA	SORENTO AT 2WD L	2,4	7	868.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
341	KIA	SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2,2	7	799.000.000
342	KIA	SORENTO XM 22D E2 MT-2WD	2,2	7	828.000.000
343	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	2,4	7	783.000.000
344	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD-1	2,4	7	783.000.000
345	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-4WD	2,4	7	810.000.000
346	KIA	SORENTO XM 24G E2 MT-2WD	2,4	7	838.000.000
347	KIA	SPECTRA	1,6	5	300.000.000
348	KOODOO	406	1,1	7	120.000.000
349	KOODOO	407	1,1	8	120.000.000
350	LIFAN	520 (LF7130A)	1,3	5	110.000.000
351	LIFAN	520 (LF7160)	1,6	5	130.000.000
352	MAZDA	2 15G AT HB	1,5	5	569.000.000
353	MAZDA	2 15G AT SD	1,5	5	555.000.000
354	MAZDA	2 DE-AT	1,5	5	554.000.000
355	MAZDA	2 DE-MT	1,5	5	482.000.000
356	MAZDA	3 (BVSN)	1,6	5	639.000.000
357	MAZDA	3 (BVSP)	1,6	5	639.000.000
358	MAZDA	3 15G AT HB	1,5	5	685.000.000
359	MAZDA	3 15G AT HB FL	1,5	5	685.000.000
360	MAZDA	3 15G AT HB-1	1,5	5	685.000.000
361	MAZDA	3 15G AT SD	1,5	5	650.000.000
362	MAZDA	3 15G AT SD FL	1,5	5	660.000.000
363	MAZDA	3 20G AT SD	2,0	5	769.000.000
364	MAZDA	3 20G AT SD FL	2,0	5	770.000.000
365	MAZDA	3 BL-AT	1,6	5	639.000.000
366	MAZDA	3 BL-MT	1,6	5	624.000.000
367	MAZDA	323 (BVJN-MH1)	1,6	5	420.000.000
368	MAZDA	6	2,0	5	690.000.000
369	MAZDA	6 (GV2L)	2,3	5	740.000.000
370	MAZDA	6 20G AT	2,0	5	855.000.000
371	MAZDA	6 20G AT GL1	2,0	5	819.000.000
372	MAZDA	6 20G AT GL2	2,0	5	899.000.000
373	MAZDA	6 25G AT	2,5	5	959.000.000
374	MAZDA	6 25G AT GL3	2,5	5	1.019.000.000
375	MAZDA	626	2,0	5	690.000.000
376	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD	2,0	5	899.000.000
377	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KF	2,0	5	899.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
378	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD-1	2,0	5	799.000.000
379	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD	2,5	5	849.000.000
380	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KF	2,5	5	999.000.000
381	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD-1	2,5	5	989.000.000
382	MAZDA	CX-5 25G AT AWD	2,5	5	899.000.000
383	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KF	2,5	5	1.019.000.000
384	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	2,5	5	1.018.000.000
385	MAZDA	CX5 AT-2WD	2,0	5	1.009.000.000
386	MAZDA	CX-5 AT-2WD L	2,0	5	1.029.000.000
387	MAZDA	CX-5 AT-AWD	2,0	5	1.029.000.000
388	MAZDA	CX-5 AT-AWD L	2,0	5	1.079.000.000
389	MAZDA	CX-5 AT-AWD-1	2,0	5	1.009.000.000
390	MAZDA	MAZDA2 AT	1,5	5	534.000.000
391	MAZDA	MAZDA2 AT (RN2DE5YA)	1,5	5	587.000.000
392	MAZDA	MAZDA2 MT (RN2DE5YM)	1,5	5	505.000.000
393	MAZDA	PREMACY	1,8	7	450.000.000
394	MEFA5-LAVI 304N	NA	1,0	7	180.000.000
395	MEFA5-LAVI 304N	ND	1,0	8	180.000.000
396	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO I	1,1	8	180.000.000
397	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO II	1,1	8	180.000.000
398	MEFA5-LAVI 304N	SAIGON VAN	1,0	8	180.000.000
399	MEFA5-LAVI 304N	SHARK	1,0	7	180.000.000
400	MERCEDES-BENZ	C 200 (205042 R032P0)	2,0	5	1.489.000.000
401	MERCEDES-BENZ	C 200 (205077)	1,5	5	1.499.000.000
402	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE (205077)	1,5	5	1.709.000.000
403	MERCEDES-BENZ	C 250 (205045 R033P0)	2,0	5	1.729.000.000
404	MERCEDES-BENZ	C 300 (205048 R04RP0)	2,0	5	1.949.000.000
405	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG (205083)	2,0	5	1.897.000.000
406	MERCEDES-BENZ	C180	2,0	5	940.000.000
407	MERCEDES-BENZ	C180K	1,8	5	820.000.000
408	MERCEDES-BENZ	C200 (205042-R032P0)	2,0	5	1.469.000.000
409	MERCEDES-BENZ	C200 (W205)	2,0	5	1.399.000.000
410	MERCEDES-BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.261.000.000
411	MERCEDES-BENZ	C200 CGI (W204)	1,8	5	1.144.000.000
412	MERCEDES-BENZ	C200 W2020	2,0	5	560.000.000
413	MERCEDES-BENZ	C200 Z130042U032PO	2,0	5	2.099.000.000
414	MERCEDES-BENZ	C200K	2,0	5	1.080.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
415	MERCEDES-BENZ	C200K (W204)	1,8	5	1.080.000.000
416	MERCEDES-BENZ	C200K COMPRESSOR	1,8	5	1.144.000.000
417	MERCEDES-BENZ	C230 (W204)	2,5	5	1.294.000.000
418	MERCEDES-BENZ	C240 AVANTGARDE	2,6	5	1.030.000.000
419	MERCEDES-BENZ	C250	1,8	5	1.421.000.000
420	MERCEDES-BENZ	C250 (W205)	2,0	5	1.569.000.000
421	MERCEDES-BENZ	C250 AMG (W205)	2,0	5	1.689.000.000
422	MERCEDES-BENZ	C250 BLUE EFFICIENCY (W204)	1,8	5	1.421.000.000
423	MERCEDES-BENZ	C250 CGI (W204)	1,8	5	1.182.000.000
424	MERCEDES-BENZ	C280 (W203)	3,0	5	1.080.000.000
425	MERCEDES-BENZ	C300 (W204)	3,0	5	1.596.000.000
426	MERCEDES-BENZ	C300 (W205)	2,0	5	1.824.000.000
427	MERCEDES-BENZ	E 200 (213042 U032P0)	2,0	5	2.099.000.000
428	MERCEDES-BENZ	E 300 (213048 U04RP0)	2,0	5	2.769.000.000
429	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	1,8	5	1.707.000.000
430	MERCEDES-BENZ	E200 (W212)	2,0	5	1.843.000.000
431	MERCEDES-BENZ	E200 (W213)	2,0	5	2.099.000.000
432	MERCEDES-BENZ	E200(W212-NZCCA502)	2,0	5	1.889.000.000
433	MERCEDES-BENZ	E200K	1,8	5	960.000.000
434	MERCEDES-BENZ	E240	2,4	5	1.294.000.000
435	MERCEDES-BENZ	E240 (W211)	2,6	5	1.500.000.000
436	MERCEDES-BENZ	E250 (213045 U033P0)	2,0	5	2.479.000.000
437	MERCEDES-BENZ	E250 (W212)	2,0	5	2.046.000.000
438	MERCEDES-BENZ	E250 (W212-NZCCA502)	2,0	5	2.146.000.000
439	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	1,8	5	1.897.000.000
440	MERCEDES-BENZ	E250 CGI (W212)	2,0	5	2.152.000.000
441	MERCEDES-BENZ	E280 (W211)	3,0	5	1.760.000.000
442	MERCEDES-BENZ	E300 (W212)	3,0	5	2.260.000.000
443	MERCEDES-BENZ	E300 AMG (W212)	3,0	5	2.564.000.000
444	MERCEDES-BENZ	E400 (W212)	3,0	5	2.588.000.000
445	MERCEDES-BENZ	E400 AMG (W212)	3,0	5	2.788.000.000
446	MERCEDES-BENZ	GL 450 4MATIC	4,7	7	4.376.000.000
447	MERCEDES-BENZ	GLC 200 (253942 R732P0)	2,0	5	1.684.000.000
448	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC (253946 R733P1)	2,0	5	1.989.000.000
449	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253949 R74RP1)	2,0	5	2.289.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
450	MERCEDES-BENZ	GLK 220 CDI 4MATIC (204 X)	2,1	5	1.528.000.000
451	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC	2,0	5	1.538.000.000
452	MERCEDES-BENZ	GLK 250 4MATIC (204 X)	2,0	5	1.696.000.000
453	MERCEDES-BENZ	GLK 250 CDI 4MATIC (204X),	2,0	5	1.538.000.000
454	MERCEDES-BENZ	GLK 280 4MATIC (X204)	3,0	5	1.618.000.000
455	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC	3,0	5	1.385.000.000
456	MERCEDES-BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	3,0	5	1.535.000.000
457	MERCEDES-BENZ	MB100	2,3	9	400.000.000
458	MERCEDES-BENZ	MB140	2,9	2	550.000.000
459	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	3	550.000.000
460	MERCEDES-BENZ	R300	3,0	7	3.018.000.000
461	MERCEDES-BENZ	S 450 (222166 P15HP0)	3,0	5	4.378.000.000
462	MERCEDES-BENZ	S 500L BLUE EFFICIENCY	4,7	5	5.469.000.000
463	MERCEDES-BENZ	S400 (222165)	3,0	5	3.480.000.000
464	MERCEDES-BENZ	S400 STAR (222165)	3,0	5	3.165.000.000
465	MERCEDES-BENZ	S500 (222182)	4,7	5	6.539.000.000
466	MERCEDES-BENZ	SL 350	3,5	2	3.150.000.000
467	MERCEDES-BENZ	SLK 350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3,5	2	3.247.000.000
468	MERCEDES-BENZ	SPRINTER	2,2	6	596.000.000
469	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 311CDI	2,2	6	596.000.000
470	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 313CDI	2,2	9	802.000.000
471	MERCEDES-BENZ	SPRINTER PANEL VAN 311 CDI	2,2	3	596.000.000
472	MITSUBISHI	GRANDIS LIMITED	2,4	7	1.075.000.000
473	MITSUBISHI	GRANDIS NA4WLRUYLVT	2,4	7	941.000.000
474	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNHEYVT	2,0	8	350.000.000
475	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJEYVT	2,0	8	350.000.000
476	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJYLVLT/JOLIE VB2WLNHYLVLT	2,0	8	350.000.000
477	MITSUBISHI	L300	2,0	9	185.000.000
478	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASNJELVT	1,6	5	400.000.000
479	MITSUBISHI	LANCER-CS3ASTJELVT	1,6	5	400.000.000
480	MITSUBISHI	LANCER-CS6ASRJELVT	2,0	5	500.000.000
481	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLV1	2,0	7	795.000.000
482	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLVT	2,0	7	795.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
483	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLV1	2,0	7	896.000.000
484	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTXGLVT	2,0	7	896.000.000
485	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLV1	2,4	7	1.036.000.000
486	MITSUBISHI	OUTLANDER GF3WXTMGZLVT	2,4	7	1.036.000.000
487	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33V	3,0	7	670.000.000
488	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33VH	3,0	7	670.000.000
489	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2)	2,5	7	861.000.000
490	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT3)	2,5	7	861.000.000
491	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.MT	2,5	7	830.000.000
492	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2)	2,5	7	871.000.000
493	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT3)	2,5	7	871.000.000
494	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT (KG6WGYPYLVT3)	3,0	7	925.000.000
495	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT SE	3,0	7	996.000.000
496	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT STD	3,0	7	977.000.000
497	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG4WGNMZLVT5	2,5	7	789.000.000
498	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG6WGYPYLVT5	3,0	7	940.000.000
499	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KH6WGYPYLVT5	3,0	7	1.013.000.000
500	MITSUBISHI	PAJERO SUPREME V45WG	3,5	7	850.000.000
501	MITSUBISHI	ZINGER GL (VC4WLNLEYVT)	2,4	8	630.000.000
502	MITSUBISHI	ZINGER GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	2,4	8	630.000.000
503	MITSUBISHI	ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)	2,4	8	630.000.000
504	MITSUBISHI	ZINGER GLS(AT)	2,4	8	742.000.000
505	MITSUBISHI	ZINGERGLSATVC4WLRHEY	2,4	8	630.000.000
506	NISSAN	GRAND LIVINA	1,8	7	655.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
507	NISSAN	GRAND LIVINA L10A	1,8	7	655.000.000
508	NISSAN	GRAND LIVINA L10M	1,8	7	634.000.000
509	NISSAN	SUNNY N17	1,5	5	493.000.000
510	NISSAN	SUNNY N17 XL	1,5	5	448.000.000
511	NISSAN	SUNNY N17 XV	1,5	5	493.000.000
512	NISSAN	SUNNY XL (MT BASE)	1,5	5	478.000.000
513	NISSAN	SUNNY XT (AT BASE)	1,5	5	498.000.000
514	NISSAN	SUNNY XT-Q (AT BASE)	1,5	5	518.000.000
515	NISSAN	SUNNY XV (AT MID)	1,5	5	528.000.000
516	NISSAN	SUNNY XV-Q (AT MID)	1,5	5	548.000.000
517	NISSAN	X-TRAIL T32 (JDRLQWT32EYAA)	2,0	7	869.000.000
518	NISSAN	X-TRAIL T32 (SL JDRLRWT32EYAB)	2,0	7	936.000.000
519	NISSAN	X-TRAIL T32 (SV 4WD JDBNLRWT32EYAC)	2,5	7	1.018.000.000
520	PASSIO	7A	2,4	7	220.000.000
521	PEUGEOT	3008 16G AT	1,6	5	1.090.000.000
522	PEUGEOT	3008 16G AT-1	1,6	5	959.000.000
523	PEUGEOT	3008 P4 16G AT	1,6	5	1.199.000.000
524	PEUGEOT	3008 P84 16G AT	1,6	5	1.199.000.000
525	PEUGEOT	408 20G AT	2,0	5	650.000.000
526	PEUGEOT	408 6AT	2,0	5	919.000.000
527	PEUGEOT	5008 16G AT	1,6	7	1.399.000.000
528	PEUGEOT	5008 P87 16G AT	1,6	7	1.399.000.000
529	PMC PREMIO II	DD1022 4X4	2,5	5	176.800.000
530	PREMIO	MAX	3,2	5	245.000.000
531	RIICH M1	SQR7100S187	1,0	5	242.000.000
532	SHUGUANG	PREMIO DG1020B	2,2	5	320.000.000
533	SHUGUANG	PRONTO DG6471C	2,8	7	340.000.000
534	SHUGUANG	PRONTO DG6472	2,4	7	350.000.000
535	SONGHUAIJIANG	HFJ6376	1,0	8	175.000.000
536	SOYAT	NHQ6520E3	2,8	7	200.000.000
537	SOYAT	NJ6471FET	2,2	7	200.000.000
538	SSANGYONG	MUSSO 661TDI	2,3	7	490.000.000
539	SSANGYONG	MUSSO CT 661TDI	2,3	7	490.000.000
540	SSANGYONG	MUSSO E23	2,3	7	385.000.000
541	SSANGYONG	MUSSO LIBERO E23A/T	2,3	7	460.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
542	SUZUKI	APV GL	1,6	8	474.000.000
543	SUZUKI	APV GLX	1,6	7	482.000.000
544	SUZUKI	APV-VAN GL	1,6	8	310.000.000
545	SUZUKI	APV-VAN GLX	1,6	8	310.000.000
546	SUZUKI	SK410BV	1,0	2	253.900.000
547	SUZUKI	SK410WV	1,0	7	287.000.000
548	SUZUKI	SWIFT (AZF414F)	1,4	5	529.000.000
549	SUZUKI	SWIFT RS	1,4	5	566.400.000
550	SUZUKI	VITARA SE416	1,6	5	336.000.000
551	SUZUKI	VIVA 115 FI FV115LB	1,6	5	310.000.000
552	SUZUKI	WAGON R (SL410R)	1,0	5	230.000.000
553	SYM	V5-SC3-A2	1,5	5	224.000.000
554	SYM	V9-SC3-B2	1,5	9	311.000.000
555	TMT	DELUXE	1,0	7	240.000.000
556	TOYOTA	ALTIS AT	1,8	5	610.000.000
557	TOYOTA	CAMRY	2,2	5	864.000.000
558	TOYOTA	CAMRY (SXV20L-DEMKNKV)	2,2	5	868.000.000
559	TOYOTA	CAMRY 2.0E ACV41L-JEPNKR	2,0	5	1.000.000.000
560	TOYOTA	CAMRY 2.0E ASV51L-JETNHU	2,0	5	997.000.000
561	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV30L-JEMNKH	2,4	5	845.000.000
562	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAERU	2,4	5	923.000.000
563	TOYOTA	CAMRY 2.5G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.161.000.000
564	TOYOTA	CAMRY 2.5Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.302.000.000
565	TOYOTA	CAMRY 3.0V MCV30L-JEPEKH	3,0	5	750.000.000
566	TOYOTA	CAMRY 3.5Q	3,5	5	1.377.000.000
567	TOYOTA	CAMRY ACV30L-JEMNKH	2,4	5	550.000.000
568	TOYOTA	CAMRY ACV40L-JEAERU	2,4	5	923.000.000
569	TOYOTA	CAMRY ACV51L-JEPNKH	2,0	5	999.000.000
570	TOYOTA	CAMRY ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.164.000.000
571	TOYOTA	CAMRY E	2,0	5	1.100.400.000
572	TOYOTA	CAMRY G	2,4	5	860.000.000
573	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.263.000.000
574	TOYOTA	CAMRY GSV40L-JETGKH	3,5	5	1.273.000.000
575	TOYOTA	CAMRY MCV30L-JEAERU	3,0	5	750.000.000
576	TOYOTA	CAMRY Q	3,5	5	1.377.000.000
577	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU	2,5	5	1.414.000.000
578	TOYOTA	COROLLA	1,3	5	270.000.000
579	TOYOTA	COROLLA	2,0	5	671.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
580	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L- GEFGKH	1,8	5	702.000.000
581	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	731.000.000
582	TOYOTA	COROLLA 1.8G ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	779.000.000
583	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L- GEXVKH	2,0	5	893.000.000
584	TOYOTA	COROLLA 2.0V SPORT ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	936.000.000
585	TOYOTA	COROLLA AE111L-GEMNK	1,6	5	410.000.000
586	TOYOTA	COROLLA ALTIS ZZE 122L- GEMEKH	1,8	5	773.000.000
587	TOYOTA	COROLLA AT	1,8	5	617.000.000
588	TOYOTA	COROLLA AT	2,0	5	755.000.000
589	TOYOTA	COROLLA CVT AT	1,8	5	722.000.000
590	TOYOTA	COROLLA CVT AT	2,0	5	786.000.000
591	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE172L- GEXGKH	1,8	5	807.000.000
592	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE173L- GEXVKH	2,0	5	944.000.000
593	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	747.000.000
594	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEXGKH	1,8	5	797.000.000
595	TOYOTA	COROLLA MT	1,8	5	675.000.000
596	TOYOTA	COROLLA MT ZRE172L-GEFGKH	1,8	5	757.000.000
597	TOYOTA	COROLLA V ZRE173L-GEXVKH	2,0	5	933.000.000
598	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEFGKH	1,8	5	773.000.000
599	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEXGKH	1,8	5	773.000.000
600	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEPVKH	2,0	5	672.000.000
601	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEXVKH	2,0	5	858.000.000
602	TOYOTA	COROLLA ZZE142L	1,8	5	618.000.000
603	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEMGKH	1,8	5	603.000.000
604	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEPGKH	1,8	5	618.000.000
605	TOYOTA	COROLLA JNZE 120L-GEMRKH	1,3	5	410.000.000
606	TOYOTA	FORTUNER KUN60L-NKMSHU	2,5	7	947.000.000
607	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU	2,7	7	1.156.000.000
608	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU V	2,7	7	1.077.000.000
609	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU	2,7	7	1.040.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
610	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN51L- NKPSKU	2,7	7	1.233.000.000
611	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN61L- NKPSKU	2,7	7	1.117.000.000
612	TOYOTA	FORTUNER V	2,7	7	924.000.000
613	TOYOTA	HIACE	2,4	6	802.000.000
614	TOYOTA	HIACE	2,5	6	600.000.000
615	TOYOTA	HIACE	2,0	6	592.000.000
616	TOYOTA	HIACE KDH212L-JEMDYU	2,5	6	600.000.000
617	TOYOTA	INNOVA 2.0 TGN140L- MUMLKU	2,0	8	752.000.000
618	TOYOTA	INNOVA 2.0E TGN140L- MUMSKU	2,0	8	771.000.000
619	TOYOTA	INNOVA 2.0G TGN140L- MUTMKU	2,0	8	847.000.000
620	TOYOTA	INNOVA E TGN140L- MUMSKU	2,0	8	771.000.000
621	TOYOTA	INNOVA E TGN40L- GKMDKU	2,0	8	710.000.000
622	TOYOTA	INNOVA G	2,0	5	514.000.000
623	TOYOTA	INNOVA G	2,0	8	653.000.000
624	TOYOTA	INNOVA G SR TGN40L- GKMNKU	2,0	8	704.000.000
625	TOYOTA	INNOVA G TGN140L- MUTMKU	2,0	8	816.200.000
626	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKDPKU	2,0	8	751.000.000
627	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	2,0	8	603.000.000
628	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-MUTMKU	2,0	8	776.200.000
629	TOYOTA	INNOVA J	2,0	5	463.000.000
630	TOYOTA	INNOVA J	2,0	8	521.000.000
631	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	2,0	8	685.000.000
632	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMLKU	2,0	8	752.000.000
633	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMSKU	2,0	8	793.000.000
634	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTHKU	2,0	7	971.000.000
635	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTMKU	2,0	8	859.000.000
636	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMDKU	2,0	8	728.000.000
637	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMRKU	2,0	8	727.000.000
638	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPDKU	2,0	8	798.000.000
639	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2,0	7	995.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
640	TOYOTA	INNOVA V	2,0	8	722.000.000
641	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU	2,0	8	817.000.000
642	TOYOTA	INNOVA VENTURER GS TGN140L-MUTMKU	2,0	8	878.000.000
643	TOYOTA	LAND CRUISER	4,5	7	1.130.000.000
644	TOYOTA	LAND CRUISER-GX (FZJ100L-GNMNKKV)	4,5	8	1.130.000.000
645	TOYOTA	VIOS E NCP150L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000
646	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEMRKU	1,5	5	564.000.000
647	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEXRKU	1,5	5	588.000.000
648	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	531.000.000
649	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXGKU	1,5	5	569.000.000
650	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEXRKU	1,5	5	569.000.000
651	TOYOTA	VIOS G	1,5	5	487.000.000
652	TOYOTA	VIOS G (NCP93L-BEPGKU)	1,5	5	602.000.000
653	TOYOTA	VIOS G NCP150L-BEPGKU	1,5	5	622.000.000
654	TOYOTA	VIOS G NCP93L-BEPGKU	1,5	5	602.000.000
655	TOYOTA	VIOS G NSP151L-BEXGKU	1,5	5	622.000.000
656	TOYOTA	VIOS G NSP151L-EEXGKU	1,5	5	606.000.000
657	TOYOTA	VIOS J NCP151L-BEMDKU	1,3	5	541.000.000
658	TOYOTA	VIOS LIMO	1,5	5	423.000.000
659	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L-BEMDKU	1,3	5	532.000.000
660	TOYOTA	VIOS LIMO NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000
661	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-BEMDKU	1,3	5	549.000.000
662	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	525.000.000
663	TOYOTA	VIOS NCP42L-EEMGKU	1,5	5	410.000.000
664	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMDKU	1,5	5	520.000.000
665	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMRKU	1,5	5	552.000.000
666	TOYOTA	VIOS TRD NSP151L-BEXGKU	1,5	5	644.000.000
667	TOYOTA	ZACE DX KF82L-HRMDEU	1,8	8	300.000.000
668	TOYOTA	ZACE GL KF82L-HRMNEU	1,8	8	420.000.000
669	UAZ	31512	2,4	7	190.000.000
670	UAZ	31512.MC/07	2,4	7	190.000.000
671	UAZ	315122	2,4	7	166.000.000
672	UAZ	315123	2,4	7	166.000.000
673	UAZ	31514	2,4	7	210.000.000
674	UAZ	315142	2,4	7	188.000.000
675	UAZ	315143	2,4	7	188.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN*(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)***Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu**

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 AT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	2,5	5	651.000.000
2	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 MT LT_DSL)	2,5	5	624.000.000
3	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY_DSL)	2,5	5	819.000.000
4	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC STORM (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY STORM_DSL)	2,5	5	819.000.000
5	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT_DSL)	2,5	5	789.000.000
6	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LT_DSL)	2,5	5	649.000.000
7	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LTZ_DSL)	2,5	5	819.000.000
8	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT HIGH COUNTRY_DSL)	2,8	5	789.000.000
9	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,8	5	764.500.000
10	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2,8	5	729.000.000
11	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY 4X4 (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2,8	5	809.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
12	CHEVROLET	COLORADO LT (CHEVROLET COLORADO LT)	2,5	5	635.000.000
13	CHEVROLET	COLORADO LTZ	2,8	5	849.000.000
14	CHEVROLET	COLORADO LTZ (CHEVROLET COLORADO LTZ)	2,8	5	729.000.000
15	CHEVROLET	COLORADO LTZ-100 YEARS	2,8	5	829.000.000
16	CHEVROLET	SPARK	1,0	2	285.000.000
17	CHEVROLET	SPARK VAN (SPARK)	1,4	2	280.000.000
18	FORD	F150 LARIAT	5,0	5	3.650.000.000
19	FORD	F-150 PLATINUM	3,5	5	2.600.000.000
20	FORD	F-150 PLATINUM	5,0	5	2.600.000.000
21	FORD	F150 SVT RAPTOR	6,2	5	1.784.000.000
22	FORD	F150 XLT	3,5	5	2.118.000.000
23	FORD	RANGER	2,2	5	619.000.000
24	FORD	RANGER	2,5	5	659.000.000
25	FORD	RANGER (ANLE91B)	2,2	5	616.000.000
26	FORD	RANGER (ANLH91C)	2,2	5	630.000.000
27	FORD	RANGER (ANLH91E)	2,2	5	650.000.000
28	FORD	RANGER (ANLK91B)	2,2	5	754.000.000
29	FORD	RANGER (ANLK91D)	2,2	5	779.000.000
30	FORD	RANGER (ANLN96G)	2,0	5	853.000.000
31	FORD	RANGER (ANLN98F)	2,0	5	918.000.000
32	FORD	RANGER (IFBW9B40003)	3,2	5	925.000.000
33	FORD	RANGER (IFBX9D6)	2,2	5	619.000.000
34	FORD	RANGER (IFBX9D60004)	2,2	5	619.000.000
35	FORD	RANGER (IJBX9A6)	2,2	5	630.000.000
36	FORD	RANGER (IXBX9D6)	2,2	5	619.000.000
37	FORD	RANGER (IXBX9D60001)	2,2	5	619.000.000
38	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP98F)	2,0	5	1.198.000.000
39	FORD	RANGER WILDTRAK	2,2	5	830.000.000
40	FORD	RANGER WILDTRAK	2,0	5	918.000.000
41	FORD	RANGER WILDTRAK	3,2	5	918.000.000
42	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9A4)	2,2	5	864.000.000
43	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR)	2,2	5	830.000.000
44	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR0001)	2,2	5	830.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
45	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B4)	3,2	5	918.000.000
46	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B40003)	3,2	5	918.000.000
47	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R)	2,2	5	830.000.000
48	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R0001)	2,2	5	830.000.000
49	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G4)	3,2	5	918.000.000
50	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G40001)	3,2	5	918.000.000
51	FORD	RANGER WILDTRAK (STG4)	3,2	5	918.000.000
52	FORD	RANGER XL	2,5	5	500.000.000
53	FORD	RANGER XLS	2,2	5	659.000.000
54	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR)	2,2	5	685.000.000
55	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0001)	2,2	5	685.000.000
56	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0002)	2,2	5	685.000.000
57	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0003)	2,2	5	685.000.000
58	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH)	2,2	5	659.000.000
59	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH0001)	2,2	5	659.000.000
60	FORD	RANGER XLS (IXBS94R)	2,2	5	685.000.000
61	FORD	RANGER XLS (IXBS94R0001)	2,2	5	685.000.000
62	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH)	2,2	5	659.000.000
63	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH0001)	2,2	5	659.000.000
64	FORD	RANGER XLS (STG4)	2,2	5	659.000.000
65	FORD	RANGER XLT	2,5	5	698.200.000
66	FORD	RANGER XLT	2,2	5	744.000.000
67	FORD	RANGER XLT (IFBT9A6)	2,2	5	790.000.000
68	FORD	RANGER XLT (IFBT9A60001)	2,2	5	790.000.000
69	FORD	RANGER XLT (IXBT946)	2,2	5	790.000.000
70	FORD	RANGER XLT (IXBT9460001)	2,2	5	790.000.000
71	HYUNDAI	STAREX	2,5	3	886.000.000
72	ISUZU	D-MAX	3,0	5	747.000.000
73	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	650.000.000
74	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	740.000.000
75	ISUZU	D-MAX (TFS85JDL-TLPHVN)	3,0	5	820.000.000
76	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000
77	ISUZU	D-MAX LS	2,5	5	707.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
78	ISUZU	D-MAX LS	3,0	5	744.000.000
79	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	650.000.000
80	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	741.300.000
81	ISUZU	D-MAX LS (TFS85JDL-TLPHVN)	3,0	5	820.000.000
82	ISUZU	D-MAX LS (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000
83	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000
84	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000
85	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000
86	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000
87	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000
88	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000
89	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000
90	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000
91	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000
92	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000
93	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000
94	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000
95	ISUZU	D-MAX LS-C	2,5	5	785.000.000
96	ISUZU	D-MAX LS-C	3,0	5	790.000.000
97	ISUZU	D-MAX LS-T	3,0	5	790.000.000
98	KIA	MORNING	1,0	2	285.000.000
99	KIA	MORNING LX	1,0	3	360.000.000
100	KIA	RETONA CRUISER GX	2,0	2	390.000.000
101	MAZDA	BT-50	3,0	5	574.000.000
102	MAZDA	BT-50	3,2	5	794.000.000
103	MAZDA	BT-50 (UL6W)	2,2	5	665.000.000
104	MAZDA	BT-50 (UL7B)	3,2	5	700.000.000
105	MAZDA	BT-50 (UL7B)	2,2	5	645.000.000
106	MAZDA	BT-50 (UL7BLAD)	2,2	5	699.000.000
107	MAZDA	BT-50 (UL7BLAE)	2,2	5	645.000.000
108	MAZDA	BT-50 (UL7D)	2,2	5	680.000.000
109	MAZDA	BT-50 (UL7DLAG)	2,2	5	620.000.000
110	MAZDA	BT-50 (UL7N)	3,2	5	815.000.000
111	MAZDA	BT-50 (UL7NLAG)	3,2	5	799.000.000
112	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	2,5	5	663.000.000
113	MITSUBISHI	TRITON DC GLS AT	2,5	5	688.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
114	mitsubishi	TRITON DC GLX	2,5	5	576.000.000
115	mitsubishi	TRITON GL	2,4	5	505.000.000
116	mitsubishi	TRITON GLS CANOPY AT	2,5	5	746.000.000
117	mitsubishi	TRITON GLS MT	2,5	5	519.000.000
118	mitsubishi	TRITON GLS.AT	2,5	5	671.000.000
119	mitsubishi	TRITON GLX	2,5	5	576.000.000
120	mitsubishi	TRITON GLX CANOPY AT	2,5	5	621.000.000
121	mitsubishi	TRITON (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000
122	mitsubishi	TRITON (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000
123	mitsubishi	TRITON (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000
124	mitsubishi	TRITON (KK3TJYUFPL)	2,5	5	581.000.000
125	mitsubishi	TRITON (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000
126	mitsubishi	TRITON (KL1TJYHFPL)	2,4	5	765.000.000
127	mitsubishi	TRITON (KL3TJNHFPL)	2,5	5	641.000.000
128	mitsubishi	TRITON (KL4TJNJML)	2,4	5	774.000.000
129	mitsubishi	TRITON DC GL	2,4	5	464.000.000
130	mitsubishi	TRITON DC GLS	2,5	5	564.000.000
131	mitsubishi	TRITON DC GLX	2,5	5	515.000.000
132	mitsubishi	TRITON GL	2,4	5	375.000.000
133	mitsubishi	TRITON GLS	2,5	5	584.000.000
134	mitsubishi	TRITON GLS (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000
135	mitsubishi	TRITON GLS (KL1TJYHFPL)	2,4	5	766.000.000
136	mitsubishi	TRITON GLS (KL3TJNHFPL)	2,5	5	621.000.000
137	mitsubishi	TRITON GLS SAM (KK1TJYHFPL)	2,4	5	720.000.000
138	mitsubishi	TRITON GLX (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000
139	mitsubishi	TRITON GLX (KK3TJYUFPL)	2,5	5	601.000.000
140	NISSAN	NAVARA (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000
141	NISSAN	NAVARA (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	800.000.000
142	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----B)	2,5	5	625.000.000
143	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----C)	2,5	5	625.000.000
144	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----B)	2,5	5	649.000.000
145	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000
146	NISSAN	NAVARA LE	2,5	5	687.000.000
147	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----B)	2,5	5	725.000.000
148	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----C)	2,5	5	725.000.000
149	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----B)	2,5	5	795.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
150	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP---C)	2,5	5	815.000.000
151	NISSAN	NAVARA XE	2,5	5	687.000.000
152	NISSAN	NP300 NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----A)	2,5	5	625.000.000
153	NISSAN	NP300 NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----A)	2,5	5	649.000.000
154	NISSAN	NP300 NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----A)	2,5	5	725.000.000
155	NISSAN	NP300 NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----A)	2,5	5	795.000.000
156	TOYOTA	HILUX	2,4	5	550.000.000
157	TOYOTA	HILUX	2,5	5	550.000.000
158	TOYOTA	HILUX	2,7	2	649.000.000
159	TOYOTA	HILUX	2,7	5	649.000.000
160	TOYOTA	HILUX	2,7	6	617.000.000
161	TOYOTA	HILUX	2,8	5	649.000.000
162	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000
163	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	882.000.000
164	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000
165	TOYOTA	HILUX D	2,8	5	649.000.000
166	TOYOTA	HILUX DLX	2,5	5	637.000.000
167	TOYOTA	HILUX E	2,5	5	579.000.000
168	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	631.000.000
169	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000
170	TOYOTA	HILUX E GUN135L-DTFSHU	2,4	5	697.000.000
171	TOYOTA	HILUX G	3,0	5	723.000.000
172	TOYOTA	HILUX G (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000
173	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTFMHU)	2,8	5	806.000.000
174	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	870.000.000
175	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTAHYU)	3,0	5	914.000.000
176	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTFMYU)	3,0	5	843.000.000
177	TOYOTA	HILUX GL	2,7	5	649.000.000
178	TOYOTA	HILUX VIGO	2,5	5	550.000.000
179	TOYOTA	HILUX VIGO	3,0	5	877.000.000
180	UAZ	PICKUP COMFORT	2,2	5	430.000.000
181	UAZ	PICKUP LIMITED	2,2	3	425.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	CHEVROLET	SPARK VAN	0,8	2	259.000.000
2	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L	1,2	2	275.000.000
3	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L-1	1,2	2	296.000.000
4	DONGBEN	DB1022	1,0	2	168.000.000
5	DONGBEN	DBX30-V2	1,3	2	228.000.000
6	DONGBEN	DBX30-V2S	1,5	2	232.000.000
7	DONGBEN	DBX30-V5	1,3	5	272.000.000
8	DONGBEN	DBX30-V5M	1,5	5	269.000.000
9	DONGBEN	DBX30-V5S	1,5	5	266.000.000
10	FORD	RANGER 2AW	2,5	5	470.000.000
11	FORD	RANGER 2AW8F22	2,5	5	684.000.000
12	FORD	RANGER UV7B	2,5	5	400.000.000
13	FORD	RANGER UV7C	2,5	5	510.000.000
14	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000
15	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000
16	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000
17	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000
18	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000
19	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000
20	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000
21	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000
22	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000
23	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000
24	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000
25	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000
26	ISUZU	D-MAX TFR85H MT-LS	3,0	5	650.000.000
27	ISUZU	D-MAX TFS85H	3,0	5	536.000.000
28	JRD	DAILY PICKUP	2,8	5	186.000.000
29	JRD	DAILY PICKUP.A	2,8	5	186.000.000
30	KENBO	KB0.65/TV2	1,3	5	200.000.000
31	KENBO	KB0.95/TV1	1,3	2	189.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
32	KENBO	KB0.95/TV1	2,2	2	195.000.000
33	MAZDA	BT-50	2,2	5	640.000.000
34	SUZUKI	SK410BV4	1,0	2	273.000.000
35	SUZUKI	SK410BV4/QTH-TV	1,0	2	290.000.000
36	SUZUKI	SK410BV4/SGCD-V	1,0	2	290.000.000
37	TOYOTA	HIACE	2,4	3	727.000.000
38	TOYOTA	HIACE	2,5	3	600.000.000
39	TOYOTA	HIACE	2,7	3	727.000.000
40	TOYOTA	HIACE RZH114L	2,0	3	596.000.000
41	VINAXUKI	PICKUP650D	2,8	5	215.000.000
42	VINAXUKI	PICKUP650X	2,2	5	195.000.000

BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN*(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
1	Từ 10 đến dưới 15	Việt Nam	300.000.000
2	Từ 15 đến dưới 24	Việt Nam	400.000.000
3	Từ 24 đến dưới 30	Việt Nam	490.000.000
4	Từ 30 đến dưới 35	Việt Nam	580.000.000
5	Từ 35 đến dưới 40	Việt Nam	670.000.000
6	Từ 40 đến dưới 45	Việt Nam	760.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50	Việt Nam	850.000.000
8	Từ 50 đến dưới 60	Việt Nam	940.000.000
9	Từ 60 trở lên	Việt Nam	1.040.000.000
10	Từ 10 đến dưới 15	Hàn Quốc	500.000.000
11	Từ 15 đến dưới 24	Hàn Quốc	710.000.000
12	Từ 24 đến dưới 30	Hàn Quốc	920.000.000
13	Từ 30 đến dưới 35	Hàn Quốc	1.130.000.000
14	Từ 35 đến dưới 40	Hàn Quốc	1.340.000.000
15	Từ 40 đến dưới 45	Hàn Quốc	1.560.000.000
16	Từ 45 đến dưới 50	Hàn Quốc	1.770.000.000
17	Từ 50 đến dưới 60	Hàn Quốc	1.990.000.000
18	Từ 60 trở lên	Hàn Quốc	2.190.000.000
19	Từ 10 đến dưới 15	Trung Quốc, Đài Loan	400.000.000
20	Từ 15 đến dưới 24	Trung Quốc, Đài Loan	560.000.000
21	Từ 24 đến dưới 30	Trung Quốc, Đài Loan	720.000.000
22	Từ 30 đến dưới 35	Trung Quốc, Đài Loan	880.000.000
23	Từ 35 đến dưới 40	Trung Quốc, Đài Loan	1.040.000.000
24	Từ 40 đến dưới 45	Trung Quốc, Đài Loan	1.200.000.000
25	Từ 45 đến dưới 50	Trung Quốc, Đài Loan	1.360.000.000
26	Từ 50 đến dưới 60	Trung Quốc, Đài Loan	1.520.000.000
27	Từ 60 trở lên	Trung Quốc, Đài Loan	1.680.000.000
28	Từ 10 đến dưới 15	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	600.000.000
29	Từ 15 đến dưới 24	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	860.000.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
30	Từ 24 đến dưới 30	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.120.000.000
31	Từ 30 đến dưới 35	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.380.000.000
32	Từ 35 đến dưới 40	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.640.000.000
33	Từ 40 đến dưới 45	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.900.000.000
34	Từ 45 đến dưới 50	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	2.160.000.000
35	Từ 50 đến dưới 60	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	2.420.000.000
36	Từ 60 trở lên	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	2.680.000.000
37	Từ 10 đến dưới 15	Các nước khác	450.000.000
38	Từ 15 đến dưới 24	Các nước khác	635.000.000
39	Từ 24 đến dưới 30	Các nước khác	820.000.000
40	Từ 30 đến dưới 35	Các nước khác	1.005.000.000
41	Từ 35 đến dưới 40	Các nước khác	1.190.000.000
42	Từ 40 đến dưới 45	Các nước khác	1.380.000.000
43	Từ 45 đến dưới 50	Các nước khác	1.565.000.000
44	Từ 50 đến dưới 60	Các nước khác	1.755.000.000
45	Từ 60 trở lên	Các nước khác	1.935.000.000
<u>Ghi chú*:</u> Trường hợp các loại ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi trở lên quy định tại Bảng 3 này có giá chuyển nhượng trên thị trường thực tế (Giá hóa đơn, hợp đồng mua bán, chứng từ hợp pháp) cao hơn giá quy định tại Bảng này thì giá tính lệ phí trước bạ là giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường.			

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA*(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
1	Dưới 750 kg	Việt Nam	112.000.000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Việt Nam	156.800.000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Việt Nam	179.200.000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Việt Nam	201.600.000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Việt Nam	224.000.000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	246.400.000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Việt Nam	268.800.000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	291.200.000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Việt Nam	313.600.000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Việt Nam	336.000.000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Việt Nam	358.400.000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Việt Nam	380.800.000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	403.200.000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Việt Nam	425.600.000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	448.000.000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Việt Nam	481.600.000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Việt Nam	515.200.000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Việt Nam	548.800.000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Việt Nam	582.400.000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Việt Nam	616.000.000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Việt Nam	649.600.000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Việt Nam	683.200.000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Việt Nam	716.800.000
24	Từ 25 tấn trở lên	Việt Nam	750.400.000
25	Dưới 750 kg	Hàn Quốc	246.400.000
26	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Hàn Quốc	280.000.000
27	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Hàn Quốc	313.600.000
28	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Hàn Quốc	347.200.000
29	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Hàn Quốc	392.000.000
30	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Hàn Quốc	436.800.000
31	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Hàn Quốc	481.600.000
32	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Hàn Quốc	537.600.000
33	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Hàn Quốc	582.400.000
34	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Hàn Quốc	638.400.000
35	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Hàn Quốc	683.200.000

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
36	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Hàn Quốc	739.200.000
37	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Hàn Quốc	795.200.000
38	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Hàn Quốc	851.200.000
39	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Hàn Quốc	918.400.000
40	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Hàn Quốc	985.600.000
41	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Hàn Quốc	1.064.000.000
42	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Hàn Quốc	1.142.400.000
43	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Hàn Quốc	1.220.800.000
44	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Hàn Quốc	1.299.200.000
45	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Hàn Quốc	1.377.600.000
46	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Hàn Quốc	1.456.000.000
47	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Hàn Quốc	1.534.400.000
48	Từ 25 tấn trở lên	Hàn Quốc	1.612.800.000
49	Dưới 750 kg	Trung Quốc, Đài Loan	224.000.000
50	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	268.800.000
51	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	302.400.000
52	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	336.000.000
53	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	369.600.000
54	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	403.200.000
55	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	436.800.000
56	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	470.400.000
57	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	504.000.000
58	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	537.600.000
59	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	571.200.000
60	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	604.800.000
61	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	638.400.000
62	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	683.200.000
63	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	728.000.000
64	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	772.800.000
65	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	817.600.000
66	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	873.600.000
67	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	929.600.000
68	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	985.600.000
69	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	1.041.600.000
70	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	1.097.600.000
71	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	1.153.600.000
72	Từ 25 tấn trở lên	Trung Quốc, Đài Loan	1.209.600.000

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
73	Dưới 750 kg	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	268.800.000
74	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	324.800.000
75	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	369.600.000
76	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	425.600.000
77	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	481.600.000
78	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	537.600.000
79	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	593.600.000
80	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	649.600.000
81	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	705.600.000
82	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	761.600.000
83	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	817.600.000
84	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	873.600.000
85	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	929.600.000
86	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.008.000.000
87	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.086.400.000
88	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.164.800.000
89	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.299.200.000
90	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.377.600.000
91	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.456.000.000
92	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.534.400.000

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB* (VNĐ)
93	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.612.800.000
94	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.691.200.000
95	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.769.600.000
96	Từ 25 tấn trở lên	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1.848.000.000
97	Dưới 750 kg	Các nước khác	230.000.000
98	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Các nước khác	276.000.000
99	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Các nước khác	310.500.000
100	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Các nước khác	345.000.000
101	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Các nước khác	379.500.000
102	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Các nước khác	414.000.000
103	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Các nước khác	448.500.000
104	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Các nước khác	483.000.000
105	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Các nước khác	517.500.000
106	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Các nước khác	552.000.000
107	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Các nước khác	586.500.000
108	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Các nước khác	621.000.000
109	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Các nước khác	655.500.000
110	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Các nước khác	701.500.000
111	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Các nước khác	747.500.000
112	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Các nước khác	793.500.000
113	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Các nước khác	839.500.000
114	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Các nước khác	897.000.000
115	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Các nước khác	954.500.000
116	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Các nước khác	1.012.000.000
117	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Các nước khác	1.069.500.000
118	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Các nước khác	1.127.000.000
119	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Các nước khác	1.184.500.000
120	Từ 25 tấn trở lên	Các nước khác	1.242.000.000

Ghi chú*: Trường hợp các loại ô tô vận tải hàng hóa quy định tại Bảng 4 có giá chuyển nhượng trên thị trường thực tế (Giá hóa đơn, hợp đồng mua bán, chứng từ hợp pháp) cao hơn giá quy định tại Bảng này thì giá tính lệ phí trước bạ là giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường

BẢNG 5: CÁC LOẠI Ô TÔ KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

STT	Loại xe	Giá tính LPTB* (VNĐ)
1	Xe xi téc	Tính bằng 105% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
	Riêng: - Xe xi téc chở nhiên liệu, xi măng rời.	Tính bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
	- Xe xi téc chở gas	Tính bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
2	Xe ô tô tải đông lạnh	Tính bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
3	Xe ô tô tải có cần cẩu	Tính bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
4	Xe đầu kéo	Tính bằng 80% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải (kéo theo), nước sản xuất
5	Các loại xe bốn bánh có gắn động cơ, xe tải chuyên dùng, xe chuyên dùng [như xe chở tiền, trộn bê tông, thang, cứu hộ (chở, kéo xe)...] và các loại xe chuyên dùng khác (trừ các trường hợp được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định).	Tính theo giá ghi trên hóa đơn, hợp đồng mua bán, chứng từ hợp pháp hoặc trị giá hải quan (đối với xe nhập khẩu trực tiếp) cộng (+) các khoản thuế phải nộp hoặc được miễn theo quy định.
Ghi chú*: Trường hợp các loại ô tô quy định tại Bảng 5 có số thứ tự từ 1 đến 4 có giá chuyển nhượng trên thị trường thực tế (Giá hóa đơn, hợp đồng mua bán, chứng từ hợp pháp) cao hơn giá quy định tại Bảng này thì giá tính lệ phí trước bạ là giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường.		

BẢNG 6: Ô TÔ SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000*(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Nước sản xuất	Thế tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Việt Nam, Trung Quốc	Dưới 1,0	60.000.000
2	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,0 đến dưới 1,5	100.000.000
3	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,5 đến dưới 1,8	140.000.000
4	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1,8 đến dưới 2,0	180.000.000
5	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,0 đến dưới 2,3	220.000.000
6	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,3 đến dưới 2,5	260.000.000
7	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2,5 đến dưới 3,0	300.000.000
8	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 3,0 trở lên	340.000.000
9	Hàn Quốc	Dưới 1,0	80.000.000
10	Hàn Quốc	Từ 1,0 đến dưới 1,5	130.000.000
11	Hàn Quốc	Từ 1,5 đến dưới 1,8	180.000.000
12	Hàn Quốc	Từ 1,8 đến dưới 2,0	230.000.000
13	Hàn Quốc	Từ 2,0 đến dưới 2,3	280.000.000
14	Hàn Quốc	Từ 2,3 đến dưới 2,5	330.000.000
15	Hàn Quốc	Từ 2,5 đến dưới 2,8	380.000.000
16	Hàn Quốc	Từ 2,8 đến dưới 3,2	430.000.000
17	Hàn Quốc	Từ 3,2 đến dưới 3,5	480.000.000
18	Hàn Quốc	Từ 3,5 đến dưới 3,8	530.000.000
19	Hàn Quốc	Từ 3,8 đến dưới 4,2	580.000.000
20	Hàn Quốc	Từ 4,2 đến dưới 4,5	630.000.000
21	Hàn Quốc	Từ 4,5 trở lên	680.000.000
22	Nhật Bản	Dưới 1,0	120.000.000
23	Nhật Bản	Từ 1,0 đến dưới 1,5	180.000.000
24	Nhật Bản	Từ 1,5 đến dưới 1,8	240.000.000
25	Nhật Bản	Từ 1,8 đến dưới 2,0	300.000.000
26	Nhật Bản	Từ 2,0 đến dưới 2,3	360.000.000
27	Nhật Bản	Từ 2,3 đến dưới 2,5	420.000.000
28	Nhật Bản	Từ 2,5 đến dưới 2,8	480.000.000
29	Nhật Bản	Từ 2,8 đến dưới 3,2	540.000.000
30	Nhật Bản	Từ 3,2 đến dưới 3,5	600.000.000
31	Nhật Bản	Từ 3,5 đến dưới 3,8	660.000.000
32	Nhật Bản	Từ 3,8 đến dưới 4,2	720.000.000
33	Nhật Bản	Từ 4,2 đến dưới 4,5	780.000.000

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
34	Nhật Bản	Từ 4,5 đến dưới 4,7	840.000.000
35	Nhật Bản	Từ 4,7 đến dưới 5,0	900.000.000
36	Nhật Bản	Từ 5,0 đến dưới 5,5	960.000.000
37	Nhật Bản	Từ 5,5 trở lên	1.020.000.000
38	Đức	Dưới 1,0	260.000.000
39	Đức	Từ 1,0 đến dưới 1,5	340.000.000
40	Đức	Từ 1,5 đến dưới 1,8	420.000.000
41	Đức	Từ 1,8 đến dưới 2,0	500.000.000
42	Đức	Từ 2,0 đến dưới 2,3	580.000.000
43	Đức	Từ 2,3 đến dưới 2,5	660.000.000
44	Đức	Từ 2,5 đến dưới 2,8	740.000.000
45	Đức	Từ 2,8 đến dưới 3,2	820.000.000
46	Đức	Từ 3,2 đến dưới 3,5	900.000.000
47	Đức	Từ 3,5 đến dưới 3,8	980.000.000
48	Đức	Từ 3,8 đến dưới 4,2	1.060.000.000
49	Đức	Từ 4,2 đến dưới 4,5	1.140.000.000
50	Đức	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.220.000.000
51	Đức	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.300.000.000
52	Đức	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.380.000.000
53	Đức	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.460.000.000
54	Đức	Từ 6,0 trở lên	1.540.000.000
55	Mỹ, Canada	Dưới 2,0	260.000.000
56	Mỹ, Canada	Từ 2,0 đến dưới 2,3	350.000.000
57	Mỹ, Canada	Từ 2,3 đến dưới 2,5	440.000.000
58	Mỹ, Canada	Từ 2,5 đến dưới 2,8	530.000.000
59	Mỹ, Canada	Từ 2,8 đến dưới 3,2	620.000.000
60	Mỹ, Canada	Từ 3,2 đến dưới 3,5	710.000.000
61	Mỹ, Canada	Từ 3,5 đến dưới 3,8	800.000.000
62	Mỹ, Canada	Từ 3,8 đến dưới 4,2	890.000.000
63	Mỹ, Canada	Từ 4,2 đến dưới 4,5	980.000.000
64	Mỹ, Canada	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.070.000.000
65	Mỹ, Canada	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.160.000.000
66	Mỹ, Canada	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.250.000.000
67	Mỹ, Canada	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.380.000.000
68	Mỹ, Canada	Từ 6,0 đến dưới 6,5	1.520.000.000

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (VNĐ)
69	Mỹ, Canada	Từ 6,5 đến dưới 7,0	1.610.000.000
70	Mỹ, Canada	Từ 7,0 trở lên	1.700.000.000
71	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Dưới 1,0	200.000.000
72	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,0 đến dưới 1,5	300.000.000
73	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,5 đến dưới 1,8	400.000.000
74	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1,8 đến dưới 2,0	500.000.000
75	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,0 đến dưới 2,3	600.000.000
76	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,3 đến dưới 2,5	700.000.000
77	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,5 đến dưới 2,8	800.000.000
78	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2,8 đến dưới 3,2	900.000.000
79	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,2 đến dưới 3,5	1.000.000.000
80	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,5 đến dưới 3,8	1.100.000.000
81	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3,8 đến dưới 4,2	1.200.000.000
82	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,2 đến dưới 4,5	1.300.000.000
83	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,5 đến dưới 4,7	1.400.000.000
84	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4,7 đến dưới 5,0	1.500.000.000
85	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1.600.000.000
86	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5,5 đến dưới 6,0	1.700.000.000
87	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 6,0 trở lên	1.800.000.000
88	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Dưới 1,0	50.000.000
89	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,0 đến dưới 1,5	70.000.000
90	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,5 đến dưới 1,8	90.000.000
91	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1,8 đến dưới 2,0	110.000.000
92	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,0 đến dưới 2,3	130.000.000
93	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,3 đến dưới 2,5	150.000.000
94	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,5 đến dưới 2,8	170.000.000
95	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2,8 đến dưới 3,2	190.000.000
96	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3,2 đến dưới 3,5	210.000.000
97	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3,5 trở lên	230.000.000
98	Các nước khác	Tính bằng 90% xe Đức sản xuất có cùng thể tích	
Ghi chú: Xe tải Van, Pickup tính bằng 80% xe có cùng nước sản xuất và thể tích làm việc			

BẢNG 7: XE MÁY*(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)***Phần 7a. Xe máy nhập khẩu**

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	ADIVA	AD 200	108	104.000.000
2	Xe hai bánh	ADIVA	AD 200	124,5	104.000.000
3	Xe hai bánh	ADIVA	N125	124,6	104.000.000
4	Xe hai bánh	ADLY	NOBLE125	124	23.000.000
5	Xe hai bánh	ADLY	SUPER SONIC 125	124	23.000.000
6	Xe hai bánh	ADLY	THUNDER BIKE 125	124	23.000.000
7	Xe hai bánh	ALA	AL150T-18	149	30.000.000
8	Xe hai bánh	ALA	FRECCIA AL150T-18	149	30.000.000
9	Xe hai bánh	ALA	VISPO ZN125T-F	124,5	29.500.000
10	Xe hai bánh	ALA	ZN125T-F	124,6	29.500.000
11	Xe hai bánh	ALA	ZN150T-5A	149,6	30.000.000
12	Xe hai bánh	ALA	ZN150T-9	149,6	30.000.000
13	Xe hai bánh	APRILIA	ATLANTIC 125	124	51.700.000
14	Xe hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200	1197	525.000.000
15	Xe hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200ABS-ATC	1197	525.000.000
16	Xe hai bánh	APRILIA	MOJITO 150 CUSTOM	149,6	51.700.000
17	Xe hai bánh	APRILIA	MOJITO CUSTOM 125	124	156.000.000
18	Xe hai bánh	APRILIA	RS 125	125	88.000.000
19	Xe hai bánh	APRILIA	RS4 125	124,2	141.900.000
20	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4	999	355.000.000
21	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	999,6	355.000.000
22	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY APRC ABS	999	355.000.000
23	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 RF	999	355.000.000
24	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 100	96,2	39.100.000
25	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125	124	52.900.000
26	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125 120S	124,9	52.900.000
27	Xe hai bánh	APRILIA	SHIVER 750	749,9	429.000.000
28	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 125	124	82.000.000
29	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 200	198	75.200.000
30	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY ONE125	124	82.000.000
31	Xe hai bánh	APRILIA	SRV 850 ABS-ATC	839	429.000.000
32	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO 1000R	997,6	566.000.000
33	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO V4 1100 RR	1077	566.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
34	Xe hai bánh	BAJAJ	AVENGER 220 CRUISE	219,9	64.000.000
35	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200 NS	199,5	68.000.000
36	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200AS	199,5	68.000.000
37	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200RS	199,5	82.700.000
38	Xe hai bánh	BEETLE	GM50QT-B	49,5	10.800.000
39	Xe hai bánh	BENELLI	302R	300	108.000.000
40	Xe hai bánh	BENELLI	ADIVA 150	150	62.500.000
41	Xe hai bánh	BENELLI	BJ600GS	600	80.000.000
42	Xe hai bánh	BENELLI	BN251	251,5	108.000.000
43	Xe hai bánh	BENELLI	BN302	300	108.000.000
44	Xe hai bánh	BENELLI	BN600I	600	114.000.000
45	Xe hai bánh	BENELLI	BN600I ABS	600	199.000.000
46	Xe hai bánh	BENELLI	CAFFENERO 150I	150,1	62.500.000
47	Xe hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 1130	1131	273.000.000
48	Xe hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 899	899	273.000.000
49	Xe hai bánh	BENELLI	LEONCINO 500	500	145.900.000
50	Xe hai bánh	BENELLI	MACIS	125	20.800.000
51	Xe hai bánh	BENELLI	PEPE50 4T	49,9	29.200.000
52	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 125	124,8	39.900.000
53	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 125	125	39.900.000
54	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 15	148	45.000.000
55	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 175	174	75.000.000
56	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 600 GT	600	114.000.000
57	Xe hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE 899	899	273.000.000
58	Xe hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE R160	1131	334.000.000
59	Xe hai bánh	BENELLI	TRK502	500	134.000.000
60	Xe hai bánh	BENELLI	VLM 200	199,7	98.000.000
61	Xe hai bánh	BENELLI	VLM150	148	28.500.000
62	Xe hai bánh	BEREL	DD150E-8	142,2	25.500.000
63	Xe hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	GTX	1646	1.295.000.000
64	Xe hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	SLED 300 DELUXE PROSTREET	1638,8	978.000.000
65	Xe hai bánh	BIGDOG	PITBULL	1916	607.000.000
66	Xe hai bánh	BKM	XEIDON	147,5	45.000.000
67	Xe hai bánh	BKM SAURON	GT5	124	30.000.000
68	Xe hai bánh	BMW	BMW	500	320.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
69	Xe hai bánh	BMW	BMW 125	125	81.000.000
70	Xe hai bánh	BMW	C600 SPORT	647	473.000.000
71	Xe hai bánh	BMW	C600GT	647	361.000.000
72	Xe hai bánh	BMW	C650GT	647	655.000.000
73	Xe hai bánh	BMW	F 700 GS	798	329.000.000
74	Xe hai bánh	BMW	F 800 GS	798	359.000.000
75	Xe hai bánh	BMW	F650	650	320.000.000
76	Xe hai bánh	BMW	F650GS	798	346.000.000
77	Xe hai bánh	BMW	F800 GS ADVENTURE	798	658.000.000
78	Xe hai bánh	BMW	F800R	798	485.000.000
79	Xe hai bánh	BMW	F800ST	798	370.000.000
80	Xe hai bánh	BMW	G 310 GS	313	219.000.000
81	Xe hai bánh	BMW	G 310 R	313	189.000.000
82	Xe hai bánh	BMW	G650GS	652	356.400.000
83	Xe hai bánh	BMW	G650GS SERTA0	652	384.900.000
84	Xe hai bánh	BMW	K 1600 B	1649	1.289.000.000
85	Xe hai bánh	BMW	K1200S	1157	447.500.000
86	Xe hai bánh	BMW	K1300GT	1293	858.000.000
87	Xe hai bánh	BMW	K1300R	1293	858.000.000
88	Xe hai bánh	BMW	K1600GTL	1649	1.086.000.000
89	Xe hai bánh	BMW	K1600GTL EXCLUSIVE	1649	1.086.000.000
90	Xe hai bánh	BMW	R 1200 GS	1170	605.000.000
91	Xe hai bánh	BMW	R 1200 GS ADVENTURE	1170	685.000.000
92	Xe hai bánh	BMW	R NINE T	1170	749.000.000
93	Xe hai bánh	BMW	R NINE T SCRAMBLER	1170	538.000.000
94	Xe hai bánh	BMW	R NINET PURE	1170	609.000.000
95	Xe hai bánh	BMW	R NINET RACER	1170	659.000.000
96	Xe hai bánh	BMW	R NINET URBAN G/S	1170	549.000.000
97	Xe hai bánh	BMW	R1150	1130	430.000.000
98	Xe hai bánh	BMW	R1200 RT	1170	712.000.000
99	Xe hai bánh	BMW	R1200C	1170	647.000.000
100	Xe hai bánh	BMW	R1200GS	1170	647.000.000
101	Xe hai bánh	BMW	R1200GS EXCLUSIVE	1170	469.000.000
102	Xe hai bánh	BMW	R1200GS RALLYE	1170	647.000.000
103	Xe hai bánh	BMW	R1200GS TRIPLE BLACK	1170	647.000.000
104	Xe hai bánh	BMW	R1200R	1170	579.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
105	Xe hai bánh	BMW	R1200RT	1170	712.000.000
106	Xe hai bánh	BMW	R65	649	320.000.000
107	Xe hai bánh	BMW	S 1000 R	999	529.000.000
108	Xe hai bánh	BMW	S 1000 RR	999	599.000.000
109	Xe hai bánh	BMW	S 1000 XR	999	579.000.000
110	Xe hai bánh	BRANDIONE	SUPER SPORT	2061	396.000.000
111	Xe hai bánh	BRIXTON	BX 150R	149	53.900.000
112	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125	124,8	48.900.000
113	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125R	124,8	53.900.000
114	Xe hai bánh	BRIXTON	BX125X	124,8	50.900.000
115	Xe hai bánh	BRIXTON	BX150	149	53.900.000
116	Xe hai bánh	BRIXTON	BX150X	149	53.900.000
117	Xe hai bánh	BUELL	1125CR	1125	322.300.000
118	Xe hai bánh	BUELL	BUELL X1 LIGHTNING	1203	322.300.000
119	Xe hai bánh	CAGIVA	MITO 125	124,6	50.100.000
120	Xe hai bánh	CAGIVA	MITOSP525	124,6	50.000.000
121	Xe hai bánh	CAGIVA	RAPTOR 125	124,6	47.800.000
122	Xe hai bánh	CAMION	XS125T-11	124,6	14.500.000
123	Xe hai bánh	CAN - AM	SPYDER	998	971.000.000
124	Xe hai bánh	CFMOTO	150T-5A	152,7	13.700.000
125	Xe hai bánh	CFMOTO	CF150-2C	149,4	29.000.000
126	Xe hai bánh	CFMOTO	CF650	649,3	71.000.000
127	Xe hai bánh	CFMOTO	CF650-2	649,3	71.000.000
128	Xe hai bánh	CFMOTO	E.CHARM (CF150T-5A)	152,7	13.700.000
129	Xe hai bánh	CFMOTO	V3 (CF250T-3)	244	40.500.000
130	Xe hai bánh	CFMOTO	V5 (CF250T-5)	244	40.500.000
131	Xe hai bánh	CHAIYO	LALITA	119,7	18.000.000
132	Xe hai bánh	CHUANL	LB150T-26	151	42.200.000
133	Xe hai bánh	CPI	ARAGON CLUB 125	124	26.800.000
134	Xe hai bánh	CPI	ARAGON GP 125	124	26.800.000
135	Xe hai bánh	CPI	CPI	97	9.700.000
136	Xe hai bánh	CPI	CPI	124	9.700.000
137	Xe hai bánh	CPI	GTR 150	149	46.500.000
138	Xe hai bánh	CPI	GTR 180 SCOOTER	169	53.600.000
139	Xe hai bánh	CPI	HUNDACPI	100	6.900.000
140	Xe hai bánh	CPI	HUNDACPI	110	7.100.000
141	Xe hai bánh	CPI	OLIVER CITY 125	124	23.000.000
142	Xe hai bánh	CPI	OLIVER SPORT 125	124	23.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
143	Xe hai bánh	CPI	VGO 125	124	40.000.000
144	Xe hai bánh	CPI	VOGUE 125	124,6	30.000.000
145	Xe hai bánh	CR & S	DUU	1915	661.000.000
146	Xe hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD2	1915,7	1.616.000.000
147	Xe hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD4	1915,7	1.616.000.000
148	Xe hai bánh	CUBTOM	HJ 125-5	124,5	21.000.000
149	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM II 50	49,5	9.000.000
150	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM KREA 50	49,5	10.600.000
151	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM VS125	124	52.000.000
152	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIMCKD 110	110	7.600.000
153	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIMIKD50	50	7.800.000
154	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM-LX C50DS	50	7.200.000
155	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM-SUPER C50-DZ	50	7.200.000
156	Xe hai bánh	DAELIM	PRODAELIM 50	50	8.000.000
157	Xe hai bánh	DAYANG	ARTE 150 (DY150T-6)	149,6	22.500.000
158	Xe hai bánh	DAYANG	DA100A	100	6.500.000
159	Xe hai bánh	DAYANG	DAYANG	108	8.800.000
160	Xe hai bánh	DAYANG	DAYANG C100	97	5.700.000
161	Xe hai bánh	DAYANG	KOREACITI 110	108,9	9.000.000
162	Xe hai bánh	DUCATI	1098	1099	833.000.000
163	Xe hai bánh	DUCATI	1198	1198,4	790.200.000
164	Xe hai bánh	DUCATI	1198 S	1198,4	833.000.000
165	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE ABS	1198	926.000.000
166	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S	1198	848.000.000
167	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S ABS	1198	926.000.000
168	Xe hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S	1285	1.097.000.000
169	Xe hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S ANNIVERSARIO	1285	1.097.000.000
170	Xe hai bánh	DUCATI	848	849,4	709.200.000
171	Xe hai bánh	DUCATI	848 EVO	849,2	709.200.000
172	Xe hai bánh	DUCATI	899 PANIGALE	898	739.200.000
173	Xe hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE	955	503.100.000
174	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL	1198	668.000.000
175	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL ABS	1198	667.800.000
176	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON	1198	787.500.000
177	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON ABS	1198	787.500.000
178	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CROMO	1198	727.000.000
179	Xe hai bánh	DUCATI	GT1000	992	612.000.000
180	Xe hai bánh	DUCATI	HYPER STRADA	821,1	444.000.000
181	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD	821,1	401.300.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
182	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 1100S	1078	562.000.000
183	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 796	803	450.000.000
184	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 939	937	389.000.000
185	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA	821,1	444.000.000
186	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA 939	937	427.000.000
187	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER	803	335.000.000
188	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100	1078	525.000.000
189	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100 EVO ABS	1079	360.000.000
190	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 R	1198	920.000.000
191	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 S	1198	860.000.000
192	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200S	1198,4	763.000.000
193	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 696	696	420.000.000
194	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 795	803	335.000.000
195	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 795 ABS	803	376.000.000
196	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 797	803	330.500.000
197	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821	384.700.000
198	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821,1	344.200.000
199	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 1100 EVO ABS	1079	525.000.000
200	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 695	695	420.000.000
201	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 796 ABS	803	442.000.000
202	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 821	821	392.000.000
203	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER S2R	803	630.000.000
204	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200	1198,4	540.500.000
205	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 ENDURO	1198	654.400.000
206	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 PIKES PEAK	1198	867.000.000
207	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 S	1198	605.400.000
208	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200S TOURING	1198	722.000.000
209	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260	1262	667.900.000
210	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 PIKES PEAK	1262	742.000.000
211	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 S	1262	756.900.000
212	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950	937	511.400.000
213	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4	1103	706.700.000
214	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 S	1103	890.100.000
215	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SPECIALE	1103	1.480.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
216	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER	803	291.000.000
217	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1078	421.500.000
218	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1079	448.000.000
219	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1078	457.800.000
220	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1079	481.900.000
221	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1078	480.600.000
222	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1079	505.900.000
223	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CLASSIC	803	355.700.000
224	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CR	803	374.200.000
225	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DS	803	376.100.000
226	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER FULL THROTTLE	803	355.700.000
227	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER ICON	803	306.700.000
228	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER MACH 2.0	803	330.000.000
229	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER SIXTY2	399	260.000.000
230	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER URBAN ENDURO	803	355.700.000
231	Xe hai bánh	DUCATI	SCRMABLER CR	803	334.800.000
232	Xe hai bánh	DUCATI	SCRMABLER DS	803	336.500.000
233	Xe hai bánh	DUCATI	STREET FIGHTER 848	849	702.400.000
234	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER	1099,2	695.000.000
235	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER S	1099	875.000.000
236	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1198S	1198,4	944.900.000
237	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S ABS	1198	944.900.000
238	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S TRICOLORE	1198	944.900.000
239	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848	849,4	798.000.000
240	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO	849,4	798.000.000
241	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO CORSE SPECIAL EDITION	849,4	798.000.000
242	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 899 PANIGALE	898	798.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
243	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT	937	452.100.000
244	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT S	937	483.000.000
245	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL	1262	643.400.000
246	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL S	1262	743.300.000
247	Xe hai bánh	DUCATI	XDIAVEL	1262	777.000.000
248	Xe hai bánh	EVROREIBEL	DD125E-8	124,6	18.800.000
249	Xe hai bánh	EVROREIBEL	DD150E-8	142,2	23.000.000
250	Xe hai bánh	FYM MAX - SV	FY125T-16	124	29.000.000
251	Xe hai bánh	GENERIC	125TR	124,4	27.500.000
252	Xe hai bánh	GENERIC	CODE 150 (QJ150-19A)	149	40.000.000
253	Xe hai bánh	GENERIC	TR125 (J69)	124,4	27.500.000
254	Xe hai bánh	GPX	DEMON 150 GN	149	44.400.000
255	Xe hai bánh	GPX	DEMON 150 GR	149	48.800.000
256	Xe hai bánh	GPX	DEMON-X	124	32.500.000
257	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 150 S	149	41.900.000
258	Xe hai bánh	GPX	LEGEND 200	197	51.000.000
259	Xe hai bánh	GPX	LEGEND GENTLEMAN	197	53.500.000
260	Xe hai bánh	HAOJUE	BELLA HJ125T-3	124	30.000.000
261	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ100T-3	102	22.000.000
262	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ100T-7	102	12.000.000
263	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125-7	124	12.600.000
264	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125T-7	124	12.600.000
265	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125T-8A	124	12.700.000
266	Xe hai bánh	HAOJUE	JOYSTAR (HJ100T-7)	102	11.700.000
267	Xe hai bánh	HAOJUE	LUCKY HJ110-2	107	12.000.000
268	Xe hai bánh	HAOJUE	SKY HAWK (HJ125T-16)	124	13.000.000
269	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1200 CUSTOM	1202	469.000.000
270	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED A	1202	538.000.000
271	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED B	1202	703.000.000
272	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1600	1600	720.000.000
273	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	2008 V-ROD CUSTOM	1250	546.000.000
274	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	883 ROADSTER	883	394.000.000
275	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT	1690	834.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
276	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT	1745	994.700.000
277	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT 114	1868	1.075.600.000
278	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY	1868	1.132.600.000
279	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY V	1868	1.167.000.000
280	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO BREAKOUT	1801	1.495.000.000
281	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO DELUXE	1801	1.403.200.000
282	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO DELUXE	1802	1.360.400.000
283	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO LIMITED	1868	1.860.200.000
284	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO PRO STREET BREAKOUT	1801	1.495.000.000
285	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1923	1.999.000.000
286	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE ULTRA	1801	1.877.000.000
287	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ROAD KING	1801	1.458.200.000
288	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1801	1.798.400.000
289	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1868	1.605.000.000
290	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1917	1.605.000.000
291	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1923	1.999.000.000
292	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED	1923	2.219.000.000
293	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1923	2.359.400.000
294	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DELUXE	1745	946.200.000
295	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DYNA	1800	1.403.000.000
296	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DYNA LOWRIDER	1690	765.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
297	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DYNER SUPPER GLIDE CUSTOM	1584	518.000.000
298	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC	1690	1.139.300.000
299	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC LOW	1250	1.142.000.000
300	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOB	1745	817.500.000
301	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOB	1690	759.800.000
302	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOB 114	1868	679.000.000
303	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY	1745	959.100.000
304	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY	1690	898.600.000
305	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY 114	1868	749.200.000
306	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY V	1868	1.167.200.000
307	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY X	1868	1.167.200.000
308	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY LO	1690	886.200.000
309	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY S	1801	998.600.000
310	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLD DYNA SWITCHBACK	1690	732.300.000
311	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHCI	1450	929.000.000
312	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHR ROADKING	1690	1.067.000.000
313	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHRC ROADKING CLASSIC	1690	929.000.000
314	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHRSE5 CVO ROAD KING	1802	838.000.000
315	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTC	1450	929.000.000
316	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTC ELECTRA GLIDE CLASSIC	1690	887.000.000
317	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTCU	1584	720.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
318	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTCU TC ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC TWIN- COOLED	1690	1.150.000.000
319	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTP ELECTRA GLIDE	1690	887.000.000
320	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1584	633.900.000
321	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1690	1.058.000.000
322	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHXSE CVO STREET GLIDE	1802,6	1.605.000.000
323	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLS SOFTAIL SLIM	1690	797.000.000
324	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTC CLASSIC	1584	869.000.000
325	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTC HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1584	869.000.000
326	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTF FAT BOY	1584	830.100.000
327	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTF FAT BOY LOW	1690	830.000.000
328	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTF SOLFTAIL FAT BOY	1690	830.000.000
329	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTFB FAT BOY LO	1690	821.000.000
330	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTFB SOLFTAIL FAT BOY LO	1585	821.000.000
331	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1584	784.000.000
332	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1690	856.000.000
333	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTSB	1584	821.000.000
334	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTSB SOFTAIL CROSS BONES	1584	821.000.000
335	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTSE3 CVO SOFTAIL CONVERTIBLE	1802	1.383.000.000
336	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLTRU ROAD GLIDE ULTRA	1688	1.377.000.000
337	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FORTY-EIGHT	1202	469.400.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
338	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FORTY-EIGHT ANNIVERSARY	1202	653.400.000
339	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER C	1584	894.000.000
340	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER CUSTOM	1584	894.000.000
341	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDB DYNA STREET BOB	1585	637.000.000
342	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDC DYNA SUPER GLIDE CUSTOM	1584	637.000.000
343	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDF DYNA FAT BOB	1690	704.000.000
344	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDR 114	1868	799.500.000
345	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDWG DYNA WIDE GLIDE	1690	698.000.000
346	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXSB BREAKOUT	1690	664.000.000
347	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXSBSE CVO BREAKOUT	1802	1.310.400.000
348	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXST	1803	1.360.000.000
349	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXSTC SOFTAIL CUSTOM	1584	405.000.000
350	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC	1745	1.029.000.000
351	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114	1868	779.000.000
352	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114 ANNIVERSARY	1868	1.148.000.000
353	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1690	869.100.000
354	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	IRON 1200	1202	439.500.000
355	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	IRON 883	883	379.700.000
356	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	LOW RIDER	1690	765.500.000
357	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	LOW RIDER	1745	609.200.000
358	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	LOW RIDER S	1801	818.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
359	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	NIGHT ROD SPECIAL	1247	859.100.000
360	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	NIGHTSTER XL1200N	1250	294.000.000
361	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1745	1.237.900.000
362	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1690	954.300.000
363	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE FLHPE ROAD KING	1687,9	830.000.000
364	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1745	976.900.000
365	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1690	941.300.000
366	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE	1745	1.217.700.000
367	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1745	1.298.900.000
368	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1868	1.279.100.000
369	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1690	1.155.000.000
370	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1745	1.444.900.000
371	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1868	1.449.000.000
372	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING	1745	1.127.400.000
373	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING	1340	859.000.000
374	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING	1450	929.000.000
375	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1868	1.169.100.000
376	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1745	1.212.900.000
377	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROADKING CLASSIC	1690	1.066.800.000
378	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROADSTER	1202	479.000.000
379	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SEVENTY-TWO	1202	548.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
380	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SLIM	1745	873.100.000
381	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL	1450	929.000.000
382	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL DELUXE	1690	877.800.000
383	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL FATBOY LO 110TH ANNIVERSARY EDITION	1690	790.000.000
384	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL FLSTF FAT BOY	1584	830.000.000
385	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL FLSTFB FAT BOY LO	1690	821.000.000
386	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL SLIM	1690	874.700.000
387	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL SLIM S	1801	997.900.000
388	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORT GLIDE	1745	679.000.000
389	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER FORTY- EIGHT XL1200X	1202,8	539.000.000
390	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER XL1200CP 1200CUSTOM	1202	451.000.000
391	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER XL1200X FORTY-EIGHT	1202	539.000.000
392	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER XL883N IRON 883	883	374.000.000
393	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPRINGER	1450	929.000.000
394	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET	749	336.600.000
395	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET 750	749	370.500.000
396	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET BOB	1745	604.600.000
397	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET BOB	1690	716.500.000
398	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET BOB LIMITED	1690	619.000.000
399	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE	1745	1.217.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
400	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE	1690	1.068.800.000
401	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	1745	1.298.600.000
402	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE FLHX	1690	1.057.900.000
403	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1745	1.298.900.000
404	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1754	1.298.900.000
405	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1868	1.279.100.000
406	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1690	1.154.900.000
407	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL ANNIVERSARY	1745	1.407.900.000
408	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET ROD	749	425.400.000
409	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPER GLIDE CUSTOM	1690	1.026.000.000
410	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPERLOW	883	350.000.000
411	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPERLOW 1200T	1202	563.000.000
412	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SWITCHBACK	1690	710.000.000
413	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA	1340	1.414.000.000
414	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA CLASSIC	1584	700.000.000
415	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1868	1.449.000.000
416	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1745	1.432.900.000
417	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1690	1.368.000.000
418	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1745	1.499.900.000
419	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1690	1.414.300.000
420	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1745	1.448.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
421	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	V-ROD	1250	546.000.000
422	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	V-ROD MUSCLE	1247	859.100.000
423	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	V-ROD VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1247	815.000.000
424	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCDX	1130	815.000.000
425	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1247	815.000.000
426	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1250	815.000.000
427	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1247	810.000.000
428	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1250	810.000.000
429	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	WIDE GLIDE	1690	704.000.000
430	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL 1200CX	1202	561.700.000
431	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL 1200X FORTY- EIGHT	1202,8	539.000.000
432	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER	1202	451.000.000
433	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER (1200 CUSTOM)	1200	451.000.000
434	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200L (1200 LOW)	1202,8	502.800.000
435	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200L SPORTSTER	1202,8	502.800.000
436	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200N	1200	294.000.000
437	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200N NIGHTSTER	1203	294.000.000
438	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200V SEVENTY- TWO	1202	500.100.000
439	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883	883,1	232.000.000
440	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883C	883	310.000.000
441	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883C SPORTSTER	883	310.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
442	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883L	883	312.000.000
443	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883L SUPER LOW	883	343.000.000
444	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883N	883,1	374.000.000
445	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883R 883 ROADSTER	883	359.000.000
446	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XR1200X SPORTSTER	1200	389.900.000
447	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	X-REX	1250	420.000.000
448	Xe hai bánh	HERO HONDA	KARIZMA ZMR	223	64.000.000
449	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-3A	124,6	14.500.000
450	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-4A	124	14.500.000
451	Xe hai bánh	HKMCO	HG125-A	124	14.500.000
452	Xe hai bánh	HKMCO	HG125T-5	124,6	14.500.000
453	Xe hai bánh	HKMCO	HG50QT-9	49,6	15.500.000
454	Xe hai bánh	HONDA	@150	152,7	71.000.000
455	Xe hai bánh	HONDA	@150ES	152,7	83.000.000
456	Xe hai bánh	HONDA	@SCR100 (WH100T-H)	102,1	30.000.000
457	Xe hai bánh	HONDA	@STREAM (WH125T-2)	124,6	28.000.000
458	Xe hai bánh	HONDA	919	919	299.000.000
459	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE (ANC 110ACT)	108	40.000.000
460	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE I	108	40.000.000
461	Xe hai bánh	HONDA	AVIATOR	102,1	27.000.000
462	Xe hai bánh	HONDA	AVIATOR (SCV110GA)	108,9	27.000.000
463	Xe hai bánh	HONDA	BEAT ESP	108,2	33.500.000
464	Xe hai bánh	HONDA	BENLY (JBH-AA03)	49	13.200.000
465	Xe hai bánh	HONDA	BENLY 110	107	95.000.000
466	Xe hai bánh	HONDA	BENLY 50S	49	40.000.000
467	Xe hai bánh	HONDA	BIZ 125 ES	124,9	120.000.000
468	Xe hai bánh	HONDA	BLADE 125	124,89	33.500.000
469	Xe hai bánh	HONDA	BREEZE (WH110T-3)	108	30.000.000
470	Xe hai bánh	HONDA	C125K V	124,9	85.000.000
471	Xe hai bánh	HONDA	C400	398	300.000.000
472	Xe hai bánh	HONDA	C50	49	23.000.000
473	Xe hai bánh	HONDA	CAPK150	149	468.000.000
474	Xe hai bánh	HONDA	CB 150R	149,2	108.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
475	Xe hai bánh	HONDA	CB HORNET 160R	162,7	80.000.000
476	Xe hai bánh	HONDA	CB UNICORN	149,1	49.000.000
477	Xe hai bánh	HONDA	CB UNICORN DAZZLER	149	49.000.000
478	Xe hai bánh	HONDA	CB1000R	998	468.000.000
479	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RA	998	433.000.000
480	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RAJ ED	998	468.000.000
481	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RAK ED	998	468.000.000
482	Xe hai bánh	HONDA	CB1100	1140	455.000.000
483	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100 SA)	1140	391.000.000
484	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100)	1140	391.000.000
485	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 ABS	1140	375.000.000
486	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 EX	1140	455.000.000
487	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 EX ABS	1140	455.000.000
488	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 RS	1140	391.000.000
489	Xe hai bánh	HONDA	CB1300	1284,4	450.000.000
490	Xe hai bánh	HONDA	CB1300 SUPER FOUR	1284	450.000.000
491	Xe hai bánh	HONDA	CB150 VERZA	149,15	36.400.000
492	Xe hai bánh	HONDA	CB150R	149,5	108.000.000
493	Xe hai bánh	HONDA	CB150R EXMOTION	149,2	105.000.000
494	Xe hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,5	64.200.000
495	Xe hai bánh	HONDA	CB190R	184,4	90.000.000
496	Xe hai bánh	HONDA	CB190R GP	184,4	90.000.000
497	Xe hai bánh	HONDA	CB250	233	107.000.000
498	Xe hai bánh	HONDA	CB250P	234	219.600.000
499	Xe hai bánh	HONDA	CB250P	250	107.000.000
500	Xe hai bánh	HONDA	CB300	286	253.000.000
501	Xe hai bánh	HONDA	CB400	399	367.000.000
502	Xe hai bánh	HONDA	CB400 LICENSE	399	300.000.000
503	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER BOLD'OR ABS	399	367.000.000
504	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR	399	220.000.000
505	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR ABS	399	367.000.000
506	Xe hai bánh	HONDA	CB400SS	397	367.000.000
507	Xe hai bánh	HONDA	CB500F	471	172.000.000
508	Xe hai bánh	HONDA	CB500FA	471	172.000.000
509	Xe hai bánh	HONDA	CB500FAJ ED	471	172.000.000
510	Xe hai bánh	HONDA	CB500X	471	180.000.000
511	Xe hai bánh	HONDA	CB500XA	471	188.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
512	Xe hai bánh	HONDA	CB500XAK ED	471	188.000.000
513	Xe hai bánh	HONDA	CB600F	599,3	350.000.000
514	Xe hai bánh	HONDA	CB600F ABS	599	350.000.000
515	Xe hai bánh	HONDA	CB650F	649	225.900.000
516	Xe hai bánh	HONDA	CB650FA	649	225.900.000
517	Xe hai bánh	HONDA	CB650FAJ 2ED	649	226.000.000
518	Xe hai bánh	HONDA	CB650FAJ ED	649	225.900.000
519	Xe hai bánh	HONDA	CB650RA	649	246.000.000
520	Xe hai bánh	HONDA	CB650RAK ED	649	246.000.000
521	Xe hai bánh	HONDA	CBF 125R	125	23.000.000
522	Xe hai bánh	HONDA	CBF 250	249	190.000.000
523	Xe hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51)	125	41.000.000
524	Xe hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51A)	125	19.000.000
525	Xe hai bánh	HONDA	CBF150 (SDH150-A)	149,2	26.400.000
526	Xe hai bánh	HONDA	CBF150NAK ATH	149,2	105.000.000
527	Xe hai bánh	HONDA	CBF150SF (SDH150-F)	149	30.000.000
528	Xe hai bánh	HONDA	CBF190R	184	48.000.000
529	Xe hai bánh	HONDA	CBR	399	32.000.000
530	Xe hai bánh	HONDA	CBR 125R	124,7	55.000.000
531	Xe hai bánh	HONDA	CBR 125RW	125	51.000.000
532	Xe hai bánh	HONDA	CBR 150R	149,2	114.000.000
533	Xe hai bánh	HONDA	CBR 600RR	599	451.000.000
534	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RA	999	567.000.000
535	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RA (CBR1000RA)	999	551.600.000
536	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ 2ED	999,8	560.000.000
537	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ ED	999,8	560.000.000
538	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAK 2ED	999,8	560.000.000
539	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RAK ED	999,8	560.000.000
540	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR	998	567.000.000
541	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR ABS	999	567.000.000
542	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE	999,8	560.000.000
543	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE SP	999,8	678.000.000
544	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000S1J2ED	999,8	678.000.000
545	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000S1K2ED	999,8	678.000.000
546	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000SA	999	567.000.000
547	Xe hai bánh	HONDA	CBR1100 RS	1140	391.000.000
548	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R	149,4	114.000.000
549	Xe hai bánh	HONDA	CBR250R	250	107.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
550	Xe hai bánh	HONDA	CBR250RR	249,74	117.100.000
551	Xe hai bánh	HONDA	CBR300R (CBR300RA)	286	255.000.000
552	Xe hai bánh	HONDA	CBR500RA	471	187.000.000
553	Xe hai bánh	HONDA	CBR500RAK ED	471	187.000.000
554	Xe hai bánh	HONDA	CBR600FA	599	296.000.000
555	Xe hai bánh	HONDA	CBR650F	649	233.900.000
556	Xe hai bánh	HONDA	CBR650FA	649	233.900.000
557	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RA	649	254.000.000
558	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RAK 2ED	649	254.000.000
559	Xe hai bánh	HONDA	CBR650RAK ED	649	254.000.000
560	Xe hai bánh	HONDA	CBX250 TWISTER	249	270.000.000
561	Xe hai bánh	HONDA	CBZ (WH125-12)	124,8	20.000.000
562	Xe hai bánh	HONDA	CD125	125	50.000.000
563	Xe hai bánh	HONDA	CDBENLEY	125	24.200.000
564	Xe hai bánh	HONDA	CG125	125	24.200.000
565	Xe hai bánh	HONDA	CL	397	300.000.000
566	Xe hai bánh	HONDA	CLICK	108	36.000.000
567	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,9	38.700.000
568	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,88	41.400.000
569	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 150I	149,32	70.900.000
570	Xe hai bánh	HONDA	CMX	286	126.500.000
571	Xe hai bánh	HONDA	CMX300AJ ATH	286,01	125.000.000
572	Xe hai bánh	HONDA	CMX300AK ATH	286,01	125.000.000
573	Xe hai bánh	HONDA	CMX500AH ED	471	180.000.000
574	Xe hai bánh	HONDA	CMX500AK ED	471	180.000.000
575	Xe hai bánh	HONDA	CPR650FA	649	156.500.000
576	Xe hai bánh	HONDA	CREA SCOOPY	48	62.000.000
577	Xe hai bánh	HONDA	CRF 250M (CRF250ME TH)	249,7	268.000.000
578	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN	998	352.000.000
579	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	567.000.000
580	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS TYPE LD DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	567.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
581	Xe hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	352.000.000
582	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	149,2	56.700.000
583	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	149,15	44.400.000
584	Xe hai bánh	HONDA	CRF150L	109	34.300.000
585	Xe hai bánh	HONDA	CRF250 RALLY	249,6	93.600.000
586	Xe hai bánh	HONDA	CRF250L	249	155.200.000
587	Xe hai bánh	HONDA	CROSS CUB	109	40.000.000
588	Xe hai bánh	HONDA	CROSSRUNNER VFR800X	782	361.000.000
589	Xe hai bánh	HONDA	CTX 1300A	1261	723.000.000
590	Xe hai bánh	HONDA	CTX1300	1261	588.000.000
591	Xe hai bánh	HONDA	DH88	85	192.600.000
592	Xe hai bánh	HONDA	DIO	49	60.000.000
593	Xe hai bánh	HONDA	DIO (SDH125T-27)	125	28.000.000
594	Xe hai bánh	HONDA	DIO CESTA	49	60.000.000
595	Xe hai bánh	HONDA	DN-01	680	625.000.000
596	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 110I	109,1	21.000.000
597	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 125	124,9	30.000.000
598	Xe hai bánh	HONDA	DREAM II	97	40.000.000
599	Xe hai bánh	HONDA	DUNK	49	40.000.000
600	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 125 (SES 125)	124,6	81.000.000
601	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 150	152,7	92.000.000
602	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 150 (SES 150)	152,7	80.000.000
603	Xe hai bánh	HONDA	EMOTION (SDH125T- 26)	124,6	13.400.000
604	Xe hai bánh	HONDA	FAZE	248	280.000.000
605	Xe hai bánh	HONDA	FAZE TYPE-S (SM250DC)	248	312.000.000
606	Xe hai bánh	HONDA	FIGHTHAWK CBF150 (SDH150-A)	149	26.400.000
607	Xe hai bánh	HONDA	FORTUNE WING	125	30.000.000
608	Xe hai bánh	HONDA	FORZA (ABS)	279	268.000.000
609	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 125 ABS	124,9	263.400.000
610	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300 (NSS300AD TH)	279	268.000.000
611	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300ABS	279	268.000.000
612	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z	248	240.000.000
613	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS	248	240.000.000
614	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS-AUDIO	249	240.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
615	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z AUDIO	249	240.000.000
616	Xe hai bánh	HONDA	FREEWAY	245	198.000.000
617	Xe hai bánh	HONDA	FTR	223	192.600.000
618	Xe hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23)	124,6	28.000.000
619	Xe hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23A)	124,6	28.000.000
620	Xe hai bánh	HONDA	FURY	1312	561.000.000
621	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO	49	55.000.000
622	Xe hai bánh	HONDA	GL1800 GOLDWING	1832	451.000.000
623	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAJ 2ED	1833	1.200.000.000
624	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAJ ED	1833	1.200.000.000
625	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAK 2ED	1833	1.200.000.000
626	Xe hai bánh	HONDA	GL1800DAK ED	1833	1.200.000.000
627	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING	1833	1.200.000.000
628	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING	1832	443.000.000
629	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AIR BAG	1832	750.000.000
630	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM	1832	750.000.000
631	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM ABS	1832	750.000.000
632	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR DUAL CLUTCH TRANSMISSION AIRBAG	1833	948.200.000
633	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG	1832	443.000.000
634	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG (GL1800A)	1832	750.000.000
635	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6B DELUXE	1832	750.000.000
636	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C	1832	750.000.000
637	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C (GL1800C)	1832	670.500.000
638	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING GL1800	1832	750.000.000
639	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING VALKYRIE ABS	1832	443.000.000
640	Xe hai bánh	HONDA	HORNET (CB900)	919	320.000.000
641	Xe hai bánh	HONDA	HORNET ABS (CB600FA)	599	290.000.000
642	Xe hai bánh	HONDA	HORNET CB160R	162,7	47.300.000
643	Xe hai bánh	HONDA	ICON	108	31.000.000
644	Xe hai bánh	HONDA	INTEGRA (NC700D)	670	336.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
645	Xe hai bánh	HONDA	INTERSTATE (VT1300CT)	1312	647.700.000
646	Xe hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	51.000.000
647	Xe hai bánh	HONDA	JOYING	124,6	28.000.000
648	Xe hai bánh	HONDA	LA250	233	107.000.000
649	Xe hai bánh	HONDA	LEAD (NHX110WH)	108	30.000.000
650	Xe hai bánh	HONDA	LEAD110 (WH110T)	108	30.000.000
651	Xe hai bánh	HONDA	LITTLE CUB	49	33.600.000
652	Xe hai bánh	HONDA	MAGNA	249	107.000.000
653	Xe hai bánh	HONDA	MASTER (WH125)	124,1	35.000.000
654	Xe hai bánh	HONDA	MOJET (SDH125T-28)	125	40.000.000
655	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	49	108.000.000
656	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	124,9	85.000.000
657	Xe hai bánh	HONDA	MOOVE	108,2	42.200.000
658	Xe hai bánh	HONDA	MSX 125F ED	125	60.000.000
659	Xe hai bánh	HONDA	MSX125	125	49.990.000
660	Xe hai bánh	HONDA	MSX125H V	125	49.990.000
661	Xe hai bánh	HONDA	MSX125J V	125	50.000.000
662	Xe hai bánh	HONDA	MSX125SF	124,9	60.000.000
663	Xe hai bánh	HONDA	NC700D (INTEGRA)	670	292.000.000
664	Xe hai bánh	HONDA	NC700XA	125	292.000.000
665	Xe hai bánh	HONDA	NC700XD	670	337.000.000
666	Xe hai bánh	HONDA	NC750	745,8	306.000.000
667	Xe hai bánh	HONDA	NC750S	745	306.000.000
668	Xe hai bánh	HONDA	NC750X ABS	745	306.000.000
669	Xe hai bánh	HONDA	NIGHTHA	233	107.000.000
670	Xe hai bánh	HONDA	NIGHTHA	234	192.000.000
671	Xe hai bánh	HONDA	NM4	745	491.000.000
672	Xe hai bánh	HONDA	NM4-2	745	491.000.000
673	Xe hai bánh	HONDA	NOVA	124	61.500.000
674	Xe hai bánh	HONDA	NOVA	125	40.000.000
675	Xe hai bánh	HONDA	NRX1800 VALKYRIE RUNE	1832	973.000.000
676	Xe hai bánh	HONDA	NRX1800DA	1832	973.000.000
677	Xe hai bánh	HONDA	NSR250R	250	125.000.000
678	Xe hai bánh	HONDA	NT700V	680	362.000.000
679	Xe hai bánh	HONDA	NT700VAA	680	455.000.000
680	Xe hai bánh	HONDA	NXR125 BROS KS	124	60.000.000
681	Xe hai bánh	HONDA	PAN EUROPEAN ST1300A	1261	481.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
682	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON	152	112.000.000
683	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON 125 (FES125)	124,6	82.000.000
684	Xe hai bánh	HONDA	PC41	599	296.000.000
685	Xe hai bánh	HONDA	PCX (EBJ-JF28)	124	76.400.000
686	Xe hai bánh	HONDA	PCX 150	149,3	110.300.000
687	Xe hai bánh	HONDA	PCX PRESTIGE (NC125D)	124,9	76.400.000
688	Xe hai bánh	HONDA	PCX150 PRESTIGE	152,9	110.300.000
689	Xe hai bánh	HONDA	PHANTOM	149	60.000.000
690	Xe hai bánh	HONDA	PL150E	157	150.000.000
691	Xe hai bánh	HONDA	PLIM (SDH110-16)	109	12.700.000
692	Xe hai bánh	HONDA	POLICE (WH125J-11)	124,7	20.000.000
693	Xe hai bánh	HONDA	PS125I (PES125)	124,6	96.000.000
694	Xe hai bánh	HONDA	PS150I (PES150)	152,7	112.000.000
695	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	234	192.600.000
696	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	471	180.000.000
697	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	124	76.400.000
698	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	250	187.000.000
699	Xe hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250C)	234	187.000.000
700	Xe hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250X)	234	192.600.000
701	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 300	286	126.500.000
702	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 300	286,01	125.000.000
703	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 500	471	180.000.000
704	Xe hai bánh	HONDA	RR150	149	35.000.000
705	Xe hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CS)	1312	484.000.000
706	Xe hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CSA)	1312	484.000.000
707	Xe hai bánh	HONDA	SAVE (SDH125-A)	124,1	21.000.000
708	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY	108,2	50.000.000
709	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY ESP	108,2	32.500.000
710	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY FI SPORTY	108	60.500.000
711	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I	108	53.800.000
712	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I (ACF110CBFE TH)	108	60.500.000
713	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I CLUB 12	108,2	45.000.000
714	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I PRESTIGE (AFC 110SFC (3TH))	108	53.800.000
715	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I S12 (ACF110CBFC (TH))	108	63.000.000
716	Xe hai bánh	HONDA	SCR110 (WH110T)	108	35.600.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
717	Xe hai bánh	HONDA	SDH125-49	124,1	28.000.000
718	Xe hai bánh	HONDA	SDH125-7C	124,1	28.000.000
719	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22	124,6	28.000.000
720	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	108	13.700.000
721	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	124,6	28.000.000
722	Xe hai bánh	HONDA	SH 125	124,6	96.000.000
723	Xe hai bánh	HONDA	SH 150	152,7	133.900.000
724	Xe hai bánh	HONDA	SH 300I	279	306.300.000
725	Xe hai bánh	HONDA	SH125D	124,6	115.000.000
726	Xe hai bánh	HONDA	SH125I	124,6	115.000.000
727	Xe hai bánh	HONDA	SH125R	124,6	115.000.000
728	Xe hai bánh	HONDA	SH150D	153	150.000.000
729	Xe hai bánh	HONDA	SH150I	153	150.000.000
730	Xe hai bánh	HONDA	SH150I (SH150-AD)	153	175.000.000
731	Xe hai bánh	HONDA	SH150R	152,7	150.000.000
732	Xe hai bánh	HONDA	SH300A	279	248.000.000
733	Xe hai bánh	HONDA	SH300AJ ED	279	269.000.000
734	Xe hai bánh	HONDA	SH300AS	279	249.000.000
735	Xe hai bánh	HONDA	SH300ASJ ED	279	270.000.000
736	Xe hai bánh	HONDA	SH300I	279	306.300.000
737	Xe hai bánh	HONDA	SH300I (SH300)	279,1	266.000.000
738	Xe hai bánh	HONDA	SH300I ABS	279	266.000.000
739	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	149	60.000.000
740	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	125	79.300.000
741	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	745	431.000.000
742	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW 400	398	153.000.000
743	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW 750	745	371.000.000
744	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW AERO	745	371.000.000
745	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM	745	371.000.000
746	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM 750	745	370.000.000
747	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW RS	745	371.000.000
748	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SLASHER	398	153.000.000
749	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SPIRIT	745	371.000.000
750	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW VLX	583	204.000.000
751	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING (FJS600A)	582	418.000.000
752	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING 400	399	152.000.000
753	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING 600ABS	582	280.000.000
754	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING FSC 600A	582	418.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
755	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING GT (400)	398	152.000.000
756	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING GT600 ABS	582	418.000.000
757	Xe hai bánh	HONDA	SONIC	149,2	41.000.000
758	Xe hai bánh	HONDA	SONIC 150R	149,16	41.000.000
759	Xe hai bánh	HONDA	SPACY 110	108	34.000.000
760	Xe hai bánh	HONDA	SPACY 125	124	84.000.000
761	Xe hai bánh	HONDA	SPACY HELM IN PGM-FI	108	28.400.000
762	Xe hai bánh	HONDA	SPACY I (NSC110SFD)	108	81.000.000
763	Xe hai bánh	HONDA	SPACY WH100T-H	102,1	17.500.000
764	Xe hai bánh	HONDA	S-SWING (FES125)	124,6	80.000.000
765	Xe hai bánh	HONDA	S-SWING150 (FES150/A)	153	140.000.000
766	Xe hai bánh	HONDA	ST1300	1261	494.000.000
767	Xe hai bánh	HONDA	ST1300A	1261	481.500.000
768	Xe hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CR)	1312	324.000.000
769	Xe hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CRA)	1312	464.000.000
770	Xe hai bánh	HONDA	STEED	400	220.000.000
771	Xe hai bánh	HONDA	STEED VLX	583	204.000.000
772	Xe hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46B)	124,1	13.400.000
773	Xe hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46C)	124,1	13.400.000
774	Xe hai bánh	HONDA	STX1300	1261	494.000.000
775	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109	115.000.000
776	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124,9	85.000.000
777	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB (NBC110MDFE 2TH)	109,1	47.300.000
778	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 (EBJ- JA10)	109	47.300.000
779	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	124,9	85.000.000
780	Xe hai bánh	HONDA	SUPERFOUR	398	220.000.000
781	Xe hai bánh	HONDA	SUPRA GTR 150	149,1	42.000.000
782	Xe hai bánh	HONDA	TARANIS (WH110T-5)	108	42.000.000
783	Xe hai bánh	HONDA	TODAY	49	23.000.000
784	Xe hai bánh	HONDA	TODAY F	49	20.000.000
785	Xe hai bánh	HONDA	UNICORN DAZZLER	149	80.000.000
786	Xe hai bánh	HONDA	VALKYRIE RUNE	1832	973.000.000
787	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	124,9	40.000.000
788	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 150	149,32	50.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
789	Xe hai bánh	HONDA	VERZA 150	149,2	85.000.000
790	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200F	1236	1.014.000.000
791	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200FD	1237	1.014.000.000
792	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200X(SC70)	1237	1.014.000.000
793	Xe hai bánh	HONDA	V-MEN (SDH125-42)	124,1	15.900.000
794	Xe hai bánh	HONDA	VT1300CX ABS	1312	565.000.000
795	Xe hai bánh	HONDA	VT400S	398	312.000.000
796	Xe hai bánh	HONDA	VT700 VA	680	362.000.000
797	Xe hai bánh	HONDA	VT750S (EBL-RC58)	745	310.700.000
798	Xe hai bánh	HONDA	VTR250	250	410.000.000
799	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300C	1312	320.000.000
800	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300R	1312	320.000.000
801	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300S	1312	320.000.000
802	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800F	1795	400.000.000
803	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800N	1795	400.000.000
804	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800R3	1795	400.000.000
805	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (SDH100-41A)	97,1	23.000.000
806	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100	97	22.000.000
807	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I (AFS110MCFE)	109,2	25.000.000
808	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110I (NF110TM)	109,1	25.000.000
809	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125 (NF125M)	124,9	32.000.000
810	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125I	124,89	39.900.000
811	Xe hai bánh	HONDA	WH 125-8	124,7	24.200.000
812	Xe hai bánh	HONDA	WH125	124,1	20.000.000
813	Xe hai bánh	HONDA	WH150	149,2	35.000.000
814	Xe hai bánh	HONDA	WIN 100	97,2	22.000.000
815	Xe hai bánh	HONDA	WING-GO (WH100-2)	97,1	22.000.000
816	Xe hai bánh	HONDA	X-ADV	745	326.000.000
817	Xe hai bánh	HONDA	XL230	223	192.600.000
818	Xe hai bánh	HONDA	XR 125 LEK	124,7	23.000.000
819	Xe hai bánh	HONDA	XR150	149	39.000.000
820	Xe hai bánh	HONDA	XR150LEK	149	39.000.000
821	Xe hai bánh	HONDA	XR400R	400	244.800.000
822	Xe hai bánh	HONDA	XR650	650	296.000.000
823	Xe hai bánh	HONDA	YB125Z	123,6	26.700.000
824	Xe hai bánh	HONDA	Z1000 ABS-ZR1000H	1043	392.000.000
825	Xe hai bánh	HONDA	Z125MK V	124,9	85.000.000
826	Xe hai bánh	HONDA	Z900 ABS-ZR900B	948	299.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
827	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER	49	33.000.000
828	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER	125	68.000.000
829	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER X	108,2	68.000.000
830	Xe hai bánh	HUASHA	HS50QT-10	49	4.600.000
831	Xe hai bánh	HUNODA - DIO	DY50QT-8	49,5	16.500.000
832	Xe hai bánh	HUPPER	MONTE	124,6	33.000.000
833	Xe hai bánh	HUPPER	ROMEO	124,6	36.300.000
834	Xe hai bánh	HUPPER	SANTO	124,6	33.000.000
835	Xe hai bánh	HUSQVARNA	SM125S	124,8	43.300.000
836	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GT 250R	249	56.500.000
837	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV C	678,2	149.000.000
838	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV250	249	56.500.000
839	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV650	647	160.000.000
840	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF CLASSIC	1811	460.000.000
841	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF DARK HORSE	1811	490.000.000
842	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1720	810.000.000
843	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1811	490.000.000
844	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEFTAIN	1811	490.000.000
845	Xe hai bánh	INDIAN	ROADMASTER	1811	590.000.000
846	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT	1133	320.000.000
847	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT BOBBER	1133	360.000.000
848	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT SIXTY	999	226.000.000
849	Xe hai bánh	ITALA	PRECCIA	149	30.500.000
850	Xe hai bánh	ITALA	VISPO 125	124,6	29.500.000
851	Xe hai bánh	JAWA	JAWA360	344	100.000.000
852	Xe hai bánh	JIALING	JIALING	97	8.800.000
853	Xe hai bánh	JINFENG	JIAPENG JP250-2J	234	79.500.000
854	Xe hai bánh	JOG	YAMAHA JOG	49	19.800.000
855	Xe hai bánh	JONWAY	JOG	105	10.500.000
856	Xe hai bánh	JONWAY	YY125-2A	124	14.900.000
857	Xe hai bánh	JONWAY	YY125T-11	124	14.900.000
858	Xe hai bánh	JONWAY	YY125T-7A	124	14.900.000
859	Xe hai bánh	KAWASAKI	120	120	72.100.000
860	Xe hai bánh	KAWASAKI	ATHLETE PRO	125	42.500.000
861	Xe hai bánh	KAWASAKI	BALIUS	250	130.000.000
862	Xe hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175A	174	85.000.000
863	Xe hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175E	174	88.200.000
864	Xe hai bánh	KAWASAKI	C150	150	92.800.000
865	Xe hai bánh	KAWASAKI	C750	749	278.100.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
866	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14	1352	702.000.000
867	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14 ABS	1352	383.600.000
868	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER	144	66.800.000
869	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER 125	125	125.000.000
870	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER X	249	220.000.000
871	Xe hai bánh	KAWASAKI	EL250	248	161.000.000
872	Xe hai bánh	KAWASAKI	EN400	398	220.000.000
873	Xe hai bánh	KAWASAKI	EN650B	649	261.000.000
874	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER-6N	649	280.000.000
875	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER-6N ABS	649	280.000.000
876	Xe hai bánh	KAWASAKI	ESTRELLA 250	249	261.000.000
877	Xe hai bánh	KAWASAKI	GTR	1400	305.000.000
878	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLR650	651	220.000.000
879	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX125	125	120.000.000
880	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX150	144	92.800.000
881	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX150BF	144	75.400.000
882	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX250	249	138.400.000
883	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR KL100	111	72.100.000
884	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR PRO	111	96.000.000
885	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR110	111	63.000.000
886	Xe hai bánh	KAWASAKI	KZ250	250	78.000.000
887	Xe hai bánh	KAWASAKI	MAX	97	22.000.000
888	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 1000 ABS	1043	644.000.000
889	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250 (ABS)	248	140.000.000
890	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R	249	161.000.000
891	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R (EX250J)	249	147.000.000
892	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300	296	196.000.000
893	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300 ABS	296	149.000.000
894	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400	399	152.400.000
895	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 650 ABS	649	217.700.000
896	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2	998	1.065.000.000
897	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 SX SE	998	899.000.000
898	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R	998	644.000.000
899	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R ABS	998	644.000.000
900	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10RR	998	625.000.000
901	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R	1441	670.000.000
902	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R ABS	1441	670.000.000
903	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	599	280.000.000
904	Xe hai bánh	KAWASAKI	PULSAR 200NS	200	78.000.000
905	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS	649	279.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
906	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 1000	1043	419.000.000
907	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 650 ABS	649	279.000.000
908	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS-X 300 ABS	296	143.000.000
909	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN1500	1500	341.000.000
910	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN2000	2000	421.200.000
911	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN900 CLASSIC	903	342.000.000
912	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CLASSIC	903	250.000.000
913	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CUSTOM	903	264.500.000
914	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S ABS	649	261.000.000
915	Xe hai bánh	KAWASAKI	W175	177	66.000.000
916	Xe hai bánh	KAWASAKI	W175 SE	177	68.000.000
917	Xe hai bánh	KAWASAKI	W250	250	131.600.000
918	Xe hai bánh	KAWASAKI	W250 SE	250	133.800.000
919	Xe hai bánh	KAWASAKI	W650	675	280.000.000
920	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800	773	416.000.000
921	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 BLACK EDITION	773	402.000.000
922	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 LIMITED EDITION	773	402.000.000
923	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 SPECIAL EDITION	773	402.000.000
924	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000	953	505.000.000
925	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000	1086	505.000.000
926	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS	1043	439.000.000
927	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS SPECIAL EDITION	1043	505.000.000
928	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 R EDITION ABS	1043	449.000.000
929	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SE ABS	1043	505.000.000
930	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX	1043	409.000.000
931	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX ABS	1043	409.000.000
932	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z125 PRO	125	53.300.000
933	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z250	249	247.000.000
934	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z300	296	180.000.000
935	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z300 ABS	296	153.000.000
936	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z650 ABS	649	218.000.000
937	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z800	806	278.100.000
938	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z800 ABS	806	322.000.000
939	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900 ABS	948	288.000.000
940	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900RS	948	385.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
941	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZR800 ABS	806	322.000.000
942	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZR900B	806	310.500.000
943	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX1000G	1043	505.000.000
944	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX-10R (ZX1000KFFA)	998	419.000.000
945	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX600P7FL (NINJA ZX-6R)	599	280.000.000
946	Xe hai bánh	KEEWAY	BLACKSTER 250I	248,9	51.000.000
947	Xe hai bánh	KEEWAY	SUPERLIGHT 150	150	45.000.000
948	Xe hai bánh	KENGO	KG400	397	49.500.000
949	Xe hai bánh	KENGO	R250	255	29.700.000
950	Xe hai bánh	KENGO	R350	320	39.600.000
951	Xe hai bánh	KENGO	X350	320	44.000.000
952	Xe hai bánh	KENOS	MAPLE 125 (WY125T- 30)	124,6	14.400.000
953	Xe hai bánh	KENOS	WY125T-20	125	14.400.000
954	Xe hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE	1050	155.000.000
955	Xe hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE ABS	1050	155.000.000
956	Xe hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE	1195	312.000.000
957	Xe hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE R	1195	327.000.000
958	Xe hai bánh	KTM	1190 RC8 R	1195	208.000.000
959	Xe hai bánh	KTM	125 DUKE	125	50.000.000
960	Xe hai bánh	KTM	129 SUPER ADVENTURE S	1301	600.000.000
961	Xe hai bánh	KTM	1290 SUPER ADVENTURE	1301	325.000.000
962	Xe hai bánh	KTM	1290 SUPER DUKE R	1301	325.000.000
963	Xe hai bánh	KTM	200 DUKE	200	135.000.000
964	Xe hai bánh	KTM	250 DUKE	249	130.000.000
965	Xe hai bánh	KTM	250 EXC-F	250	95.000.000
966	Xe hai bánh	KTM	350 EXC-F	350	100.000.000
967	Xe hai bánh	KTM	350 FREERIDE	350	99.000.000
968	Xe hai bánh	KTM	390 DUKE	373	84.000.000
969	Xe hai bánh	KTM	390 DUKE	373,2	165.000.000
970	Xe hai bánh	KTM	450 EXC	449	109.000.000
971	Xe hai bánh	KTM	450 EXC SIX DAYS	449	240.000.000
972	Xe hai bánh	KTM	450 EXC-F	450	365.800.000
973	Xe hai bánh	KTM	450 EXC-F SIX DAYS	450	420.200.000
974	Xe hai bánh	KTM	500 EXC	510	111.500.000
975	Xe hai bánh	KTM	690 DUKE	690	139.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
976	Xe hai bánh	KTM	690 DUKE R	690	139.000.000
977	Xe hai bánh	KTM	690 ENDURO R	690	114.000.000
978	Xe hai bánh	KTM	690 SMC	654	109.000.000
979	Xe hai bánh	KTM	690 SMC R	690	109.000.000
980	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERDUKE R	1000	145.000.000
981	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERMOTO T	1000	150.000.000
982	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERMOTOR	1000	150.000.000
983	Xe hai bánh	KTM	RACING	200	135.000.000
984	Xe hai bánh	KTM	RC 200	200	61.000.000
985	Xe hai bánh	KTM	RC 250	249	134.000.000
986	Xe hai bánh	KTM	RC 390	373	90.800.000
987	Xe hai bánh	KYMCO	AK 550	550,4	335.500.000
988	Xe hai bánh	KYMCO	SR125	124,6	41.100.000
989	Xe hai bánh	LAMBRETTA	151N	151,1	112.500.000
990	Xe hai bánh	LAMBRETTA	LAMSPORT 125	125	43.000.000
991	Xe hai bánh	LAMBRETTA	LN125	125	102.000.000
992	Xe hai bánh	LANCE	MILAN 150 (ZN150T-F)	149	30.000.000
993	Xe hai bánh	LANCE	PHOENIX 150 (ZN150T-18)	149	30.000.000
994	Xe hai bánh	LANCE	VENICE (ZN150T-20)	149	30.000.000
995	Xe hai bánh	LEONART	DAYTONA 125	124	57.200.000
996	Xe hai bánh	LIFAN	LF150-11	149,4	18.700.000
997	Xe hai bánh	LML	STAR AUTOMATIC 125	125	152.000.000
998	Xe hai bánh	LML	STAR DELUXE 125	125	85.000.000
999	Xe hai bánh	LML	STAR DELUXE 150	150	131.000.000
1000	Xe hai bánh	MAX - SV	125T-16	124	25.800.000
1001	Xe hai bánh	MEGELLI	125R	124,1	30.000.000
1002	Xe hai bánh	MEGELLI	125S	124,1	30.000.000
1003	Xe hai bánh	MINSK	D4 125-3.129	124	24.000.000
1004	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	CALIFORNIA VINTAGE	1064	516.200.000
1005	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	GRISO 8V SE	1151	380.000.000
1006	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	NEVADA	744	250.000.000
1007	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	STELVIO 1200 4V	1151	574.000.000
1008	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 II STONE	744	313.000.000
1009	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 RACER	744	313.000.000
1010	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7II RACER	744	313.000.000
1011	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V9 ROAMER	865	356.000.000
1012	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 675	675	389.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1013	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800	798	343.000.000
1014	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800RR	798	343.000.000
1015	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F3 800 AGO	798	330.000.000
1016	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 1078 RR312	1078,4	404.800.000
1017	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR	998	786.000.000
1018	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR EAS ABS	998	786.000.000
1019	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000	998	786.000.000
1020	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000R	998	786.000.000
1021	Xe hai bánh	MV AGUSTA	RIVALE 800	798	757.000.000
1022	Xe hai bánh	MV AGUSTA	STRADALE 800	798	343.500.000
1023	Xe hai bánh	MV AGUSTA	TURISMO VELOCE LUSO 800	798	302.000.000
1024	Xe hai bánh	NORTON	COMMANDO 961 CAFE RACER	961	329.800.000
1025	Xe hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR (QP200T-A)	190	112.200.000
1026	Xe hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR RS	125	106.700.000
1027	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO	125	38.500.000
1028	Xe hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE 125S	125	98.000.000
1029	Xe hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE COMPRESSOR 125	125	98.000.000
1030	Xe hai bánh	PEUGEOT	KISBEE	49	29.700.000
1031	Xe hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150	150	80.000.000
1032	Xe hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150F	149	78.000.000
1033	Xe hai bánh	PEUGEOT	LUDIX BLASTER	49,9	32.000.000
1034	Xe hai bánh	PEUGEOT	LUDIX ELEGANCE	49,9	32.000.000
1035	Xe hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT ELYSÉE	125	60.000.000
1036	Xe hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT VIVACITY	100	35.000.000
1037	Xe hai bánh	PEUGEOT	SATELIS RS 400I	399	230.000.000
1038	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT 3	124,6	44.000.000
1039	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100	99,9	58.000.000
1040	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100XT	99,9	58.000.000
1041	Xe hai bánh	PEUGEOT	VOGUE	49	42.700.000
1042	Xe hai bánh	PHOENIX	R300	279	55.000.000
1043	Xe hai bánh	PHOENIX	R350	320	65.000.000
1044	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 125IE	124	139.900.000
1045	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 500	460	221.000.000
1046	Xe hai bánh	PIAGGIO	CITY FLY (BYQ125T-3)	124	48.000.000
1047	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125	124	55.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1048	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 (M57/1/00)	124	42.000.000
1049	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150	150,5	52.000.000
1050	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125	124	95.300.000
1051	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY125 3V IE	124	95.300.000
1052	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 125RL	124	200.000.000
1053	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 250IE (M47/2/01)	244,3	200.000.000
1054	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946	124	405.000.000
1055	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-125	124	65.000.000
1056	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-150	151	70.000.000
1057	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET8-150	149,6	82.500.000
1058	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GRANTURISMO 125L	124	85.000.000
1059	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 300IE ABS	278	295.000.000
1060	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300	278	138.900.000
1061	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER125IE (M45/3/00)	124	143.200.000
1062	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS125 (M31/3/00)	124	104.500.000
1063	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS250IE (M45/1/00)	244,3	131.500.000
1064	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV250IE	244,3	120.000.000
1065	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LIBERTY (M38/6/00)	124	60.000.000
1066	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	107.800.000
1067	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 (M44/3/00)	124	75.000.000
1068	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE (M68/1/00)	124	104.500.000
1069	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE 3VALVOLE (M68/3/00)	124	113.600.000
1070	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	151	112.000.000
1071	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	151	122.000.000
1072	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125	124	124.400.000
1073	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 IE	124	122.800.000
1074	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125IE 3VALVOLE	124	179.000.000
1075	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX 125	123,4	123.000.000
1076	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S125	124	100.000.000
1077	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI	278	197.000.000
1078	Xe hai bánh	PIAGGIO	X10 125IE	124	139.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1079	Xe hai bánh	PIAGGIO	X7 MY 2009	2009	134.800.000
1080	Xe hai bánh	PIAGGIO	X9	125	47.000.000
1081	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100 TQ	96	37.000.000
1082	Xe hai bánh	QIANJIANG	CODE 150 (QJ150-19A)	149	35.000.000
1083	Xe hai bánh	QIANJIANG	WORX125 (QJ125-26A)	124	33.500.000
1084	Xe hai bánh	QJIANG	QJ125-11	125	30.000.000
1085	Xe hai bánh	QJIANG	QJ125T-27C	124,6	30.000.000
1086	Xe hai bánh	REBEL USA	CB125R	125	27.000.000
1087	Xe hai bánh	REBEL USA	CB170R	168	22.000.000
1088	Xe hai bánh	REBEL USA	DD125	125	20.000.000
1089	Xe hai bánh	REBEL USA	DD150E-8	142,2	25.300.000
1090	Xe hai bánh	REBEL USA	DD300E-9B	273	60.000.000
1091	Xe hai bánh	REBEL USA	DD350E-9B	320	42.000.000
1092	Xe hai bánh	REBEL USA	DELUXE 170	170	33.300.000
1093	Xe hai bánh	REBEL USA	NC170	170	33.300.000
1094	Xe hai bánh	REBEL USA	RB250	250	37.800.000
1095	Xe hai bánh	REBELUSA	DELUXE 350	320	42.000.000
1096	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-5	125	19.000.000
1097	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-8	125	19.000.000
1098	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125G	125	19.000.000
1099	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-5	142,2	59.900.000
1100	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-8	142,2	59.900.000
1101	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150G-2	142,2	59.900.000
1102	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET 350	346	61.000.000
1103	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET CLASSIC EFI	499	127.300.000
1104	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET EFI	499	128.500.000
1105	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET ES350	346	80.000.000
1106	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	346	80.100.000
1107	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 500	499	178.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1108	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC CHROME 500	499	178.000.000
1109	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT	535	137.000.000
1110	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN	411	131.800.000
1111	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	ROYAL ENFIELD BULLET	499	175.000.000
1112	Xe hai bánh	SACHS	AMICI	124,6	35.000.000
1113	Xe hai bánh	SACHS	AMICI 125 (FY125T- 13A)	108	35.000.000
1114	Xe hai bánh	SACHS	MADASS 125	119,7	14.500.000
1115	Xe hai bánh	SACHS	SACHS	49	25.000.000
1116	Xe hai bánh	SACHS	X-ROAD 125	124	35.000.000
1117	Xe hai bánh	SAMURAI	TYPE 6	1524	788.000.000
1118	Xe hai bánh	SAXON	CROWN	1573	699.000.000
1119	Xe hai bánh	SAXON	FIRESTORM	1573	699.000.000
1120	Xe hai bánh	SFM	AMICI 125 (FY125T- 13A)	124,6	20.300.000
1121	Xe hai bánh	SFM	MADASS 125	119,7	19.500.000
1122	Xe hai bánh	SH.M	125T-22	124,6	30.000.000
1123	Xe hai bánh	SH.M	125T-39	124,6	30.000.000
1124	Xe hai bánh	SKYTEAM	SKYTEAM (TYPE 06)	49	10.900.000
1125	Xe hai bánh	SKYTEAM	ST125TR	124,1	14.400.000
1126	Xe hai bánh	STALLIONS	CAFE MEGA	147	55.000.000
1127	Xe hai bánh	STALLIONS	CENTAUR SIAM	145	56.100.000
1128	Xe hai bánh	STALLIONS	CENTAUR TRACKER	147	62.400.000
1129	Xe hai bánh	STALLIONS	CT400	397,2	88.500.000
1130	Xe hai bánh	STALLIONS	SCRAMBLER 400	397,2	77.000.000
1131	Xe hai bánh	STALLIONS	SOLO-R CATCHER 125	123	55.000.000
1132	Xe hai bánh	SUNDIRO	BEAUTY SDH 50QT-40	49	13.300.000
1133	Xe hai bánh	SUNDIRO	TODAY	49	20.300.000
1134	Xe hai bánh	SUNDIRO - HONDA	TODAY	49	21.800.000
1135	Xe hai bánh	SUNDIRO - HONDA	XR150L	149	41.500.000
1136	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	C170	168	29.300.000
1137	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD170E-8	168	29.300.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1138	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD300E-6B	273	36.000.000
1139	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD350E-6	320	42.000.000
1140	Xe hai bánh	SUZUKI	1500VL	1500	341.000.000
1141	Xe hai bánh	SUZUKI	ADDRESS Z 125	124,1	21.000.000
1142	Xe hai bánh	SUZUKI	AKIRA	109	20.300.000
1143	Xe hai bánh	SUZUKI	AVENIC	150	60.000.000
1144	Xe hai bánh	SUZUKI	AVENIS	152	60.000.000
1145	Xe hai bánh	SUZUKI	BADIT 250	248	99.000.000
1146	Xe hai bánh	SUZUKI	BANDIT 1200S	1157	341.000.000
1147	Xe hai bánh	SUZUKI	BELANG R150	147,7	53.800.000
1148	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XD	109	16.000.000
1149	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XSD	109	16.000.000
1150	Xe hai bánh	SUZUKI	BIGBOY 250	249	250.000.000
1151	Xe hai bánh	SUZUKI	B-KING (GSX1300BK)	1340	465.000.000
1152	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD	1360	341.000.000
1153	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD C50 (VL800B)	805	135.500.000
1154	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD M109R (VZR1800N)	1783	576.000.000
1155	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650 EXECUTIVE	638	266.000.000
1156	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650Z EXECUTIVE AN650Z	638	266.000.000
1157	Xe hai bánh	SUZUKI	C 750	749	285.000.000
1158	Xe hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	50.000.000
1159	Xe hai bánh	SUZUKI	DJEBEL	199	73.500.000
1160	Xe hai bánh	SUZUKI	DL 650	645	266.000.000
1161	Xe hai bánh	SUZUKI	DL1000	1000	390.500.000
1162	Xe hai bánh	SUZUKI	DR-Z400S	398	300.000.000
1163	Xe hai bánh	SUZUKI	DR-Z400SM	398	300.000.000
1164	Xe hai bánh	SUZUKI	DZ250	249	99.000.000
1165	Xe hai bánh	SUZUKI	EN125-2F	124	25.500.000
1166	Xe hai bánh	SUZUKI	EPICURO	150	57.000.000
1167	Xe hai bánh	SUZUKI	FIX	124	26.000.000
1168	Xe hai bánh	SUZUKI	FLAG STAR	124,4	32.000.000
1169	Xe hai bánh	SUZUKI	FX	125	26.000.000
1170	Xe hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	28.500.000
1171	Xe hai bánh	SUZUKI	GEMMA	249	99.000.000
1172	Xe hai bánh	SUZUKI	GEMMA 250	249	99.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1173	Xe hai bánh	SUZUKI	GK75A	399	218.000.000
1174	Xe hai bánh	SUZUKI	GLADIUS ABS (SFV650A)	645	291.000.000
1175	Xe hai bánh	SUZUKI	GN125-2	124	35.000.000
1176	Xe hai bánh	SUZUKI	GN125-2F	124	35.000.000
1177	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR 125	124	21.000.000
1178	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR600	599	200.000.000
1179	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR750	749	285.000.000
1180	Xe hai bánh	SUZUKI	GSRX	600	442.000.000
1181	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX 150 BANDIT	147,3	66.600.000
1182	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300BK	1340	394.000.000
1183	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300BKA	1340	394.000.000
1184	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300R	1340	394.000.000
1185	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300R HAYABUSA	1299	394.000.000
1186	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000	999	474.400.000
1187	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000A	1000	297.000.000
1188	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000K7	999	474.400.000
1189	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	68.300.000
1190	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150 ABS	147,3	60.400.000
1191	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R600	599	442.000.000
1192	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R750	750	534.000.000
1193	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000	999	386.100.000
1194	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000 ABS	999	386.100.000
1195	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000A	999	415.000.000
1196	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	68.900.000
1197	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124	44.000.000
1198	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	49.500.000
1199	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149,5	61.900.000
1200	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYABUSA GSX1300R	1340	610.000.000
1201	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125 (UW125FS)	124	24.000.000
1202	Xe hai bánh	SUZUKI	HJ125K-A	124	30.000.000
1203	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER CLASSIC 400	399	210.000.000
1204	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER M1800R	1783	576.000.000
1205	Xe hai bánh	SUZUKI	LC400	399	210.000.000
1206	Xe hai bánh	SUZUKI	M10	49	7.500.000
1207	Xe hai bánh	SUZUKI	PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125AA	125	32.300.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1208	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER	124	55.400.000
1209	Xe hai bánh	SUZUKI	RG SPORTS	109	55.400.000
1210	Xe hai bánh	SUZUKI	RGV120	120,7	55.400.000
1211	Xe hai bánh	SUZUKI	RGX 120	120,7	30.000.000
1212	Xe hai bánh	SUZUKI	ROYAL	109	17.400.000
1213	Xe hai bánh	SUZUKI	RUBY (HJ125T-8A)	124	30.000.000
1214	Xe hai bánh	SUZUKI	SAPPHIRE (HJ125T-8)	124	30.000.000
1215	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA 120R	120,7	22.500.000
1216	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147	55.400.000
1217	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA R	120,7	22.500.000
1218	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIAFU	150	52.400.000
1219	Xe hai bánh	SUZUKI	SFV650	650	430.000.000
1220	Xe hai bánh	SUZUKI	SINGER	120	55.400.000
1221	Xe hai bánh	SUZUKI	SIXTEEN150 (UX150)	156	77.000.000
1222	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE (UK125FSC)	124	22.900.000
1223	Xe hai bánh	SUZUKI	ST250	249	250.000.000
1224	Xe hai bánh	SUZUKI	STINGER	120	55.400.000
1225	Xe hai bánh	SUZUKI	SW1	249	99.000.000
1226	Xe hai bánh	SUZUKI	TU250X	249	179.000.000
1227	Xe hai bánh	SUZUKI	UC	150	55.000.000
1228	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	110	28.300.000
1229	Xe hai bánh	SUZUKI	UK125FSC	124	24.500.000
1230	Xe hai bánh	SUZUKI	V50	49	19.800.000
1231	Xe hai bánh	SUZUKI	VANVAN 200	199	249.000.000
1232	Xe hai bánh	SUZUKI	VECSTAR QS 150T	152	26.700.000
1233	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA	109	17.400.000
1234	Xe hai bánh	SUZUKI	VR1500	1500	341.000.000
1235	Xe hai bánh	SUZUKI	V-STROM 1000 ABS	1037	398.000.000
1236	Xe hai bánh	SUZUKI	VZR1800 INTRUDER M1800R	1783	576.000.000
1237	Xe hai bánh	SUZUKI	XSTAR125 (UE125TD)	124,5	24.600.000
1238	Xe hai bánh	SUZUKI	ZY 125T-4	125	19.500.000
1239	Xe hai bánh	SYM	CELLO (XS125T-12)	124	16.000.000
1240	Xe hai bánh	SYM	CELLO (XS50QT-2)	49,5	12.100.000
1241	Xe hai bánh	SYM	FIDDLE II	124,6	17.500.000
1242	Xe hai bánh	SYM	FIDDLE II 125S (XS125T-16)	124	34.000.000
1243	Xe hai bánh	SYM	GTS200 (LM18W-6)	171,2	70.000.000
1244	Xe hai bánh	SYM	PHONY 125S	124,6	37.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1245	Xe hai bánh	SYM	SYMPHONY 125	124,6	37.000.000
1246	Xe hai bánh	SYM	SYMPLY2 125	124	23.300.000
1247	Xe hai bánh	SYM	TONIK 50 (FW05A1-6)	49,5	11.600.000
1248	Xe hai bánh	SYM	VIENNA 125 (AW12W)	124,6	30.000.000
1249	Xe hai bánh	SYM	VIENNA 50 (AW05W)	49,5	14.000.000
1250	Xe hai bánh	SYM	WOLF CLASSIC 125- PA12B7-7	124	32.000.000
1251	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150-18	149	14.800.000
1252	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150GY-2	149	14.800.000
1253	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150T-28	148	27.000.000
1254	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	TM100T-16	97	14.000.000
1255	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	TM50QT-3	49,6	11.000.000
1256	Xe hai bánh	TNG	TNG MILANO ML150T-5	150	32.000.000
1257	Xe hai bánh	TNG	TNG RS125T-4A	125	24.000.000
1258	Xe hai bánh	TNG	TNG SC150EL	150	32.000.000
1259	Xe hai bánh	TRAVERTSON	V-REX	1250	980.000.000
1260	Xe hai bánh	TRIUMPH	AMERICA	865	373.900.000
1261	Xe hai bánh	TRIUMPH	ANNIVERSARY EDITION	865	397.000.000
1262	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE	865	350.000.000
1263	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER	1200	413.600.000
1264	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER BLACK	1200	560.400.000
1265	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE NEW CHURCH	865	319.900.000
1266	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SE	865	350.000.000
1267	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SPEEDMASTER	1200	596.300.000
1268	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	865	356.000.000
1269	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	900	356.000.000
1270	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 110TH EDITION	865	397.000.000
1271	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BLACK	900	356.000.000
1272	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 LIMITED EDITION	865	397.000.000
1273	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120	1200	422.000.000
1274	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK	1200	422.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1275	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T214	865	360.000.000
1276	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675	674	320.000.000
1277	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675R	675	320.000.000
1278	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XCX LOW	1215	773.000.000
1279	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	155,1	65.600.000
1280	Xe hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	1215	703.600.000
1281	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET III	2300	661.000.000
1282	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER	865	420.900.000
1283	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE	1050	437.200.000
1284	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE R	1050	424.600.000
1285	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET CUP	900	374.000.000
1286	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER	900	374.000.000
1287	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LHR	765	403.000.000
1288	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LRH	765	402.600.000
1289	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE RS	765	430.000.000
1290	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE S	765	336.300.000
1291	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN	900	309.000.000
1292	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON	865	341.000.000
1293	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 1200R	1200	601.000.000
1294	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 900	865	341.000.000
1295	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON R	1200	601.000.000
1296	Xe hai bánh	TRIUMPH	THUNDERBIRD	1596	341.000.000
1297	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XCX	1215	640.000.000
1298	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XR	800	349.900.000
1299	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	1050	650.000.000
1300	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER XCA	800	695.000.000
1301	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER XRX LRH	800	593.600.000
1302	Xe hai bánh	TRIUMPH	VILLE T100	865	441.300.000
1303	Xe hai bánh	TVS	APACHE RTR 180	177,4	26.000.000
1304	Xe hai bánh	TVS	APACHE RTR160	159,7	25.000.000
1305	Xe hai bánh	TVS	METRO	99,7	10.000.000
1306	Xe hai bánh	TVS	NEO X3I(CW)	109,6	15.600.000
1307	Xe hai bánh	TVS	ROCK Z	124,5	18.600.000
1308	Xe hai bánh	TVS	STAR LX	99,7	11.000.000
1309	Xe hai bánh	TVS	TORMAX 150	148,7	29.600.000
1310	Xe hai bánh	UMG	SELENA (125-GY6)	124,6	28.900.000
1311	Xe hai bánh	VENTO	PHANTERA	147,5	52.000.000
1312	Xe hai bánh	VENTO	PHANTERA GT5	147,5	52.000.000
1313	Xe hai bánh	VENTO	PHANTOM GT5	147,5	50.000.000
1314	Xe hai bánh	VENTO	PHANTOM R4I	147,5	42.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1315	Xe hai bánh	VENTO	REBELLIAN 150	150	55.000.000
1316	Xe hai bánh	VENTO	V THUNDER	249	100.000.000
1317	Xe hai bánh	VENTO	VENTO PHANTOM GT5	150	40.000.000
1318	Xe hai bánh	VICTORY	CROSS	1731	528.000.000
1319	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER 8-BALL	1731	528.000.000
1320	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER S	1731	528.000.000
1321	Xe hai bánh	VICTORY	MAGNUM	1731	490.000.000
1322	Xe hai bánh	VICTORY	NESS JACKPOT	1634	541.000.000
1323	Xe hai bánh	VICTORY	VEGAS JACKPOT	1731	606.700.000
1324	Xe hai bánh	VICTORY	VISION	1737	700.000.000
1325	Xe hai bánh	VICTORY	VISION 8-BALL	1731	700.000.000
1326	Xe hai bánh	VICTORY	VISION TOUR	1731	787.000.000
1327	Xe hai bánh	VICTORY	VISSION	1731	310.000.000
1328	Xe hai bánh	VISITOR	125	125	33.500.000
1329	Xe hai bánh	VISITOR	175	175	35.500.000
1330	Xe hai bánh	VISITOR	CS250	250	37.800.000
1331	Xe hai bánh	VISITOR	PHOENIX R30	279	53.000.000
1332	Xe hai bánh	WANGYE	WY150	149,4	16.500.000
1333	Xe hai bánh	WUYANG	WY100T	97,2	14.000.000
1334	Xe hai bánh	WUYANG	WY125	124	20.000.000
1335	Xe hai bánh	WUYANG	WY50QT	49,6	13.000.000
1336	Xe hai bánh	WUYANG - HONDA	BULLETING X150 (WH150-3)	149,2	31.000.000
1337	Xe hai bánh	YAMAHA	125ZR	124,3	242.000.000
1338	Xe hai bánh	YAMAHA	125ZR SUPER SPORT	124,3	242.000.000
1339	Xe hai bánh	YAMAHA	23B3	113	22.500.000
1340	Xe hai bánh	YAMAHA	AVENUE (ZY125T-2)	125	40.000.000
1341	Xe hai bánh	YAMAHA	BIANCO 125 (XC 125VB)	125	43.500.000
1342	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT	941	275.000.000
1343	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT	942	259.000.000
1344	Xe hai bánh	YAMAHA	BWS (YW125CB)	125	59.000.000
1345	Xe hai bánh	YAMAHA	C1063	1063	259.000.000
1346	Xe hai bánh	YAMAHA	C125Z	124	242.000.000
1347	Xe hai bánh	YAMAHA	CP250	250	185.300.000
1348	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X	124	40.000.000
1349	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X4V	124	40.000.000
1350	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS Z	125	40.000.000
1351	Xe hai bánh	YAMAHA	DT125	123	43.500.000
1352	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149	45.000.000
1353	Xe hai bánh	YAMAHA	F26N	600	300.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1354	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZER	153	54.400.000
1355	Xe hai bánh	YAMAHA	FJ-09 (FJ09FC)	847	290.000.000
1356	Xe hai bánh	YAMAHA	FJR1300	1300	305.000.000
1357	Xe hai bánh	YAMAHA	FORCE 125 (XC 125N)	124	70.000.000
1358	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ	149	56.200.000
1359	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ (FZ16)	153	80.000.000
1360	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-07 (FZ07FC)	689	240.500.000
1361	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-09 (FZ09EC)	847	290.000.000
1362	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ1 FAZER	998	284.900.000
1363	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ150	149,8	67.500.000
1364	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ150i	149,8	68.900.000
1365	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ16	153	80.000.000
1366	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-16S	153	80.000.000
1367	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ1-N	998	234.000.000
1368	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ25	249	58.300.000
1369	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ6	600	300.000.000
1370	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ8	779	363.500.000
1371	Xe hai bánh	YAMAHA	FZN150	249	58.300.000
1372	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-S	153	70.000.000
1373	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-S	149	70.000.000
1374	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR	49	19.800.000
1375	Xe hai bánh	YAMAHA	GLADIATOR DX125	123,7	43.500.000
1376	Xe hai bánh	YAMAHA	GPDI50-A	155,1	82.000.000
1377	Xe hai bánh	YAMAHA	GTR (BXC125)	124	40.000.000
1378	Xe hai bánh	YAMAHA	JOG	49	19.800.000
1379	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MX KING	150	35.600.000
1380	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150	150	35.500.000
1381	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150 MOVISTAR	150	37.000.000
1382	Xe hai bánh	YAMAHA	JYM125	123,7	22.000.000
1383	Xe hai bánh	YAMAHA	MAJESTY	152	60.000.000
1384	Xe hai bánh	YAMAHA	MAJESTY YP250	249	185.300.000
1385	Xe hai bánh	YAMAHA	MAXAM CP250	249	150.000.000
1386	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO 125GTX	124,9	22.200.000
1387	Xe hai bánh	YAMAHA	M-SLAZ	150	105.000.000
1388	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	320,6	139.000.000
1389	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	660	416.000.000
1390	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	302,6	139.000.000
1391	Xe hai bánh	YAMAHA	MT09	847	299.000.000
1392	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09 ABS	847	404.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1393	Xe hai bánh	YAMAHA	MT09A	847	404.500.000
1394	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09SP ABS	847	276.000.000
1395	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-10 ABS	1000	404.500.000
1396	Xe hai bánh	YAMAHA	MTN 320	320	139.500.000
1397	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	149,79	35.000.000
1398	Xe hai bánh	YAMAHA	NEW CYGNUS X125 (NXC 125K)	124,9	39.000.000
1399	Xe hai bánh	YAMAHA	NMAX 155 ABS	155,1	50.000.000
1400	Xe hai bánh	YAMAHA	NM-X	155,1	80.000.000
1401	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 5P11	132,6	36.000.000
1402	Xe hai bánh	YAMAHA	R1	998	380.000.000
1403	Xe hai bánh	YAMAHA	R15	149	118.000.000
1404	Xe hai bánh	YAMAHA	R15	155,1	80.000.000
1405	Xe hai bánh	YAMAHA	R15 movistar	155,1	80.000.000
1406	Xe hai bánh	YAMAHA	R25	249	119.900.000
1407	Xe hai bánh	YAMAHA	R3	321	139.000.000
1408	Xe hai bánh	YAMAHA	R6	599	295.000.000
1409	Xe hai bánh	YAMAHA	RIM	998	254.000.000
1410	Xe hai bánh	YAMAHA	ROAD STAR SILVERADO	1670	535.500.000
1411	Xe hai bánh	YAMAHA	ROYAL STAR	1300	305.000.000
1412	Xe hai bánh	YAMAHA	RUBY FY100T-8	101,8	20.000.000
1413	Xe hai bánh	YAMAHA	SDR	195	70.000.000
1414	Xe hai bánh	YAMAHA	SOUL GT 125	125	35.500.000
1415	Xe hai bánh	YAMAHA	SPARK RX 135 i	134,4	66.000.000
1416	Xe hai bánh	YAMAHA	SPARKZ	110,3	60.000.000
1417	Xe hai bánh	YAMAHA	SPEEDMX	120	51.500.000
1418	Xe hai bánh	YAMAHA	SR400	399	240.000.000
1419	Xe hai bánh	YAMAHA	SRX 400	399	240.000.000
1420	Xe hai bánh	YAMAHA	SS	110	55.400.000
1421	Xe hai bánh	YAMAHA	STAR XV19SXCR	1854	535.500.000
1422	Xe hai bánh	YAMAHA	STRYKER	1304	30.500.000
1423	Xe hai bánh	YAMAHA	SUPER TENERE (XTZ12B(C))	1199	252.500.000
1424	Xe hai bánh	YAMAHA	TENERE	660	182.000.000
1425	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX	149,8	75.200.000
1426	Xe hai bánh	YAMAHA	TIARA	120	43.500.000
1427	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500)	499	232.800.000
1428	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500A)	530	275.000.000
1429	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX 530 (XP500A)	530	232.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1430	Xe hai bánh	YAMAHA	T-MAX ABS	530	482.000.000
1431	Xe hai bánh	YAMAHA	TRACER 900	847	242.000.000
1432	Xe hai bánh	YAMAHA	TRICITY 125	124	176.000.000
1433	Xe hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300	1304	252.500.000
1434	Xe hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300 Tourer	1304	252.500.000
1435	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO	49	25.500.000
1436	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO	49,5	45.000.000
1437	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO 125	125	22.200.000
1438	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	125	50.000.000
1439	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	399	240.000.000
1440	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	749	295.000.000
1441	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO (XV250W1(C))	249	99.000.000
1442	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRGINA	398	240.000.000
1443	Xe hai bánh	YAMAHA	VIXION MOVISTAR	149,8	56.200.000
1444	Xe hai bánh	YAMAHA	VIXION R	155,1	48.600.000
1445	Xe hai bánh	YAMAHA	VMAX	1679	535.500.000
1446	Xe hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1679	535.500.000
1447	Xe hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1998	265.500.000
1448	Xe hai bánh	YAMAHA	VOX Deluxe	49	19.800.000
1449	Xe hai bánh	YAMAHA	VOX XF50D	49	18.000.000
1450	Xe hai bánh	YAMAHA	VSTAR (XVS65W)	649	182.000.000
1451	Xe hai bánh	YAMAHA	VSTAR CLASSIC (XVS65AW/ATW)	649	182.000.000
1452	Xe hai bánh	YAMAHA	V-STAR1100	1063	252.500.000
1453	Xe hai bánh	YAMAHA	WR450F	450	240.000.000
1454	Xe hai bánh	YAMAHA	X-1 (JT110)	110,3	23.200.000
1455	Xe hai bánh	YAMAHA	XABRE	149,8	100.000.000
1456	Xe hai bánh	YAMAHA	XABRE 150	149,8	59.000.000
1457	Xe hai bánh	YAMAHA	XJ6	600	182.000.000
1458	Xe hai bánh	YAMAHA	XJR400	399	240.000.000
1459	Xe hai bánh	YAMAHA	XP 500A (TMAX)	530	425.000.000
1460	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR 900	847	242.000.000
1461	Xe hai bánh	YAMAHA	XT660R	660	269.400.000
1462	Xe hai bánh	YAMAHA	XT660ZA	660	269.000.000
1463	Xe hai bánh	YAMAHA	XTZ125	123,6	30.000.000
1464	Xe hai bánh	YAMAHA	XV 950 RACER	942	252.500.000
1465	Xe hai bánh	YAMAHA	XV250P	248	236.000.000
1466	Xe hai bánh	YAMAHA	XVS650	649	295.000.000
1467	Xe hai bánh	YAMAHA	XVS950A	942	252.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1468	Xe hai bánh	YAMAHA	XVZ13	1300	305.000.000
1469	Xe hai bánh	YAMAHA	XZ400	400	232.800.000
1470	Xe hai bánh	YAMAHA	Y110SS	110	55.400.000
1471	Xe hai bánh	YAMAHA	Y125ZR	124,3	40.500.000
1472	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 250	250	99.000.000
1473	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 400	400	232.800.000
1474	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 900	891	259.000.000
1475	Xe hai bánh	YAMAHA	YB125SP	123,6	39.000.000
1476	Xe hai bánh	YAMAHA	YBR125	123	30.000.000
1477	Xe hai bánh	YAMAHA	YBR250	249,3	130.000.000
1478	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF155	155,1	93.000.000
1479	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF600R	600	295.000.000
1480	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R1	998	254.000.000
1481	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R125	125	24.000.000
1482	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R15	149	110.000.000
1483	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R25	25	119.900.000
1484	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R6	599	204.000.000
1485	Xe hai bánh	YAMAHA	Z110	113	22.500.000
1486	Xe hai bánh	YAMAHA	Z125	124	40.500.000
1487	Xe hai bánh	YAMAHA	ZUMA (YW125D)	125	77.000.000
1488	Xe hai bánh	YAMAHA	ZY125T-3	125	40.500.000
1489	Xe hai bánh	YMT	FORCE 125	124	35.000.000
1490	Xe hai bánh	ZHONGNENG	ZN125T	124,6	15.000.000
1491	Xe hai bánh	ZONGSHEN	RT3	246,8	110.000.000
1492	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-30	124,6	15.200.000
1493	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-50	124,6	28.600.000
1494	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS250GY-3	249,6	324.000.000
1495	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZT6 FI	124,6	35.000.000
1496	Xe ba bánh		175	173	60.000.000
1497	Xe ba bánh		100ZKB	97	45.000.000
1498	Xe ba bánh		150ZH	149	70.000.000
1499	Xe ba bánh		175ZH	175	100.000.000
1500	Xe ba bánh		C150	149	58.000.000
1501	Xe ba bánh		CAN-AM	998	400.000.000
1502	Xe ba bánh		CAN-AM SPYDER	999	235.500.000
1503	Xe ba bánh		DH150ZH	149	58.000.000
1504	Xe ba bánh		EXOTIC	175	58.000.000
1505	Xe ba bánh		HY100ZK-A	97,2	58.000.000
1506	Xe ba bánh		IMZ-81034	649	149.000.000
1507	Xe ba bánh		KAWAKI	149	58.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/Công suất cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1508	Xe ba bánh		QP150	149	58.000.000
1509	Xe ba bánh		SAD110ZH	107	58.000.000
1510	Xe ba bánh		SANDI -SAD150ZH	149	58.000.000
1511	Xe ba bánh		URAL -URAN	650	149.000.000
1512	Xe ba bánh		XIN LING XL 150ZH	150	58.000.000
1513	Xe ba bánh		XY110ZH	107	58.000.000
1514	Xe ba bánh		YF150ZH	149	58.000.000
1515	Xe ba bánh		YX150ZH	149	58.000.000
1516	Xe ba bánh		YX150ZH	144	58.000.000
1517	Xe ba bánh		YZ150ZH	145	58.000.000
1518	Xe ba bánh		ZONGSHEN 150	149	30.000.000
1519	Xe ba bánh		ZONGSHEN C197	197	32.500.000
Các nhãn hiệu xe máy khác					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)		Giá tính LPTB (VNĐ)
1520	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 2 kW trở xuống		14.000.000
1521	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 2 kW đến 4 kW		16.000.000
1522	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 4 kW		18.000.000
1523	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Không xác định được công suất		14.000.000
1524	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 50 cm ³ trở xuống		20.000.000
1525	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 50 cm ³ đến 110 cm ³		35.000.000
1526	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 110 cm ³ đến 150 cm ³		50.000.000
1527	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 150 cm ³		70.000.000

Phần 7b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	BOSSCITY	125H	124,7	40.000.000
2	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-H	49,5	11.000.000
3	Xe hai bánh	BOSSCITY	50S-III	49,5	12.000.000
4	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 50	49,5	11.000.000
5	Xe hai bánh	BOSSCITY	CUB 82	49,5	11.200.000
6	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	124,9	38.000.000
7	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	108	32.000.000
8	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI REPSOL	108	33.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
9	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG	108	28.500.000
10	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGf	108	28.000.000
11	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGf ©	108	28.000.000
12	Xe hai bánh	HONDA	BLADE	109,1	18.800.000
13	Xe hai bánh	HONDA	C100 SUPER DREAM	97	16.900.000
14	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DISK) KVBG	108	25.500.000
15	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DRUM) KVBG	108	25.500.000
16	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBG	108	25.500.000
17	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBN	108	25.500.000
18	Xe hai bánh	HONDA	CMX300	286,01	126.500.000
19	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MP	97	16.900.000
20	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MS	97,1	16.900.000
21	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE	110	23.500.000
22	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE	108	22.000.000
23	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE FI 125CC	124,9	30.200.000
24	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE II KTMA	124	27.000.000
25	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO FI KVLH	124	27.000.000
26	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KTMJ	124	24.000.000
27	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLN	124	24.000.000
28	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLS	124	24.000.000
29	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO JC35	124	28.000.000
30	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KTMJ	124	24.000.000
31	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLA	124	21.500.000
32	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLN	124	22.500.000
33	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLS	124	21.500.000
34	Xe hai bánh	HONDA	HA08 SUPER DREAM	97	16.400.000
35	Xe hai bánh	HONDA	HC12 WAVE α	97	13.700.000
36	Xe hai bánh	HONDA	HC120 WAVE α	97	15.800.000
37	Xe hai bánh	HONDA	HC121 WAVE α	97	17.000.000
38	Xe hai bánh	HONDA	HC125 WAVE α	97	17.000.000
39	Xe hai bánh	HONDA	HD 110	107	20.500.000
40	Xe hai bánh	HONDA	JA 36 BLADE (C)	109,1	19.700.000
41	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT	109	26.600.000
42	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT (C)	109	27.600.000
43	Xe hai bánh	HONDA	JA27 SUPER DREAM	109,1	18.700.000
44	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX	109,1	22.000.000
45	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000
46	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX (D)	109,1	19.500.000
47	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
48	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (C)	109	24.000.000
49	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000
50	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE	109,1	19.100.000
51	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE (D)	109,1	17.700.000
52	Xe hai bánh	HONDA	JA363 BLADE (D)	109,1	19.600.000
53	Xe hai bánh	HONDA	JA364 BLADE	109,1	18.600.000
54	Xe hai bánh	HONDA	JA365 BLADE (C)	109,1	21.100.000
55	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI	109,1	22.500.000
56	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (C)	109,1	24.500.000
57	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (D)	109,1	21.500.000
58	Xe hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109,1	17.800.000
59	Xe hai bánh	HONDA	JA391 WAVE α	109,1	17.800.000
60	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE NEO FI	124	27.000.000
61	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X	124	22.500.000
62	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI	124	27.000.000
63	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI (C)	124,8	30.000.000
64	Xe hai bánh	HONDA	JC43 WAVE RSX	109,1	17.000.000
65	Xe hai bánh	HONDA	JC430 WAVE RS	109,1	16.500.000
66	Xe hai bánh	HONDA	JC431 WAVE S	109,1	16.500.000
67	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX	109,1	17.500.000
68	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX (C)	109,1	19.000.000
69	Xe hai bánh	HONDA	JC43-WAVE RS	109,1	16.000.000
70	Xe hai bánh	HONDA	JC43-WAVE S	109,1	16.000.000
71	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX	109,1	19.800.000
72	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX (C)	109,1	21.300.000
73	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS	109,1	18.000.000
74	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS (C)	109,1	19.500.000
75	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S	109,1	16.800.000
76	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S (D)	109,1	16.800.000
77	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS	109,1	19.000.000
78	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS (C)	109,1	20.500.000
79	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX	109,1	20.500.000
80	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX (C)	109,1	22.000.000
81	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S	109,1	17.800.000
82	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S (D)	109,1	18.000.000
83	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE	124,8	24.500.000
84	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI	124,8	29.000.000
85	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI (C)	124,8	30.000.000
86	Xe hai bánh	HONDA	JC533 FUTURE	124,8	38.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
87	Xe hai bánh	HONDA	JC534 FUTURE FI	124,8	39.000.000
88	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI	124,8	40.000.000
89	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI (C)	124,8	40.000.000
90	Xe hai bánh	HONDA	JC536 FUTURE	124,8	25.500.000
91	Xe hai bánh	HONDA	JC537 FUTURE FI	124,8	30.000.000
92	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI	124,8	31.000.000
93	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI (C)	124,8	31.000.000
94	Xe hai bánh	HONDA	JC760 FUTURE FI	124,9	30.000.000
95	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI	124,9	31.000.000
96	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI (C)	124,9	31.000.000
97	Xe hai bánh	HONDA	JC762 FUTURE FI	124,9	30.200.000
98	Xe hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI	124,9	31.200.000
99	Xe hai bánh	HONDA	JC763 FUTURE FI (C)	124,9	31.200.000
100	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK	108	26.000.000
101	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK PLAY	108	26.500.000
102	Xe hai bánh	HONDA	JF24 LEAD	108	32.000.000
103	Xe hai bánh	HONDA	JF240 LEAD	108	35.000.000
104	Xe hai bánh	HONDA	JF27 AIR BLADE FI	108	36.000.000
105	Xe hai bánh	HONDA	JF29 SH125	124,6	100.000.000
106	Xe hai bánh	HONDA	JF30 PCX	124,9	50.000.000
107	Xe hai bánh	HONDA	JF33 VISION	108	28.500.000
108	Xe hai bánh	HONDA	JF33E VISION	108	28.700.000
109	Xe hai bánh	HONDA	JF42 SH125I	124,8	62.300.000
110	Xe hai bánh	HONDA	JF422 SH125I	124,8	67.000.000
111	Xe hai bánh	HONDA	JF43 PCX	124,8	52.000.000
112	Xe hai bánh	HONDA	JF45 LEAD	124,9	37.500.000
113	Xe hai bánh	HONDA	JF451 LEAD	124,9	37.500.000
114	Xe hai bánh	HONDA	JF46 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000
115	Xe hai bánh	HONDA	JF461 AIR BLADE FI	124,8	38.000.000
116	Xe hai bánh	HONDA	JF51 SH MODE	124,9	50.000.000
117	Xe hai bánh	HONDA	JF511 SH MODE	124,9	50.000.000
118	Xe hai bánh	HONDA	JF512 SH MODE	124,9	50.500.000
119	Xe hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	52.500.000
120	Xe hai bánh	HONDA	JF514 SH MODE	124,9	51.500.000
121	Xe hai bánh	HONDA	JF515 SH MODE	124,9	51.700.000
122	Xe hai bánh	HONDA	JF516 SH MODE	124,9	55.700.000
123	Xe hai bánh	HONDA	JF56 PCX	124,9	52.000.000
124	Xe hai bánh	HONDA	JF561 PCX	124,9	52.000.000
125	Xe hai bánh	HONDA	JF562 PCX	124,9	55.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
126	Xe hai bánh	HONDA	JF58 VISION	108,2	30.000.000
127	Xe hai bánh	HONDA	JF581 VISION	108,2	30.000.000
128	Xe hai bánh	HONDA	JF582 VISION	108,2	30.000.000
129	Xe hai bánh	HONDA	JF583 VISION	108,2	30.800.000
130	Xe hai bánh	HONDA	JF63 AIR BLADE	124,9	38.000.000
131	Xe hai bánh	HONDA	JF631 AIR BLADE	124,9	38.000.000
132	Xe hai bánh	HONDA	JF632 AIR BLADE	124,9	40.600.000
133	Xe hai bánh	HONDA	JF730 SH125I	124,9	68.000.000
134	Xe hai bánh	HONDA	JF731 SH125I	124,9	76.000.000
135	Xe hai bánh	HONDA	JF790 LEAD	124,8	37.500.000
136	Xe hai bánh	HONDA	JF791 LEAD	124,8	39.300.000
137	Xe hai bánh	HONDA	JF81 PCX125	124,9	56.500.000
138	Xe hai bánh	HONDA	KC26 WINNER	149,1	45.500.000
139	Xe hai bánh	HONDA	KF11 SH150	152,7	122.000.000
140	Xe hai bánh	HONDA	KF14 SH150I	152,9	75.500.000
141	Xe hai bánh	HONDA	KF143 SH150I	152,9	81.000.000
142	Xe hai bánh	HONDA	KF250 SH150I	153	82.000.000
143	Xe hai bánh	HONDA	KF251 SH150I	153	90.000.000
144	Xe hai bánh	HONDA	KF30 PCX150	149,3	70.500.000
145	Xe hai bánh	HONDA	KF32 PCX150	149,3	90.000.000
146	Xe hai bánh	HONDA	LEAD 125	124,8	37.500.000
147	Xe hai bánh	HONDA	MSX125	125	50.200.000
148	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON	153	97.000.000
149	Xe hai bánh	HONDA	PCX	149,3	90.000.000
150	Xe hai bánh	HONDA	PCX HYBRID	149,3	90.000.000
151	Xe hai bánh	HONDA	PCX125	124,9	56.500.000
152	Xe hai bánh	HONDA	PCX150	149,3	70.500.000
153	Xe hai bánh	HONDA	REBEL 500	471	180.000.000
154	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE	124,9	51.700.000
155	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF513	125	51.000.000
156	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF514	125	51.500.000
157	Xe hai bánh	HONDA	SH125	124,9	68.000.000
158	Xe hai bánh	HONDA	SH150	153	82.000.000
159	Xe hai bánh	HONDA	SH150	152,7	122.000.000
160	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFDN	97	16.900.000
161	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFDV- KFDVY	97	16.900.000
162	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFDVY	97	16.900.000
163	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFDVZ	97	16.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
164	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KVVA	97	16.300.000
165	Xe hai bánh	HONDA	VISION	108,2	30.000.000
166	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (α) KVRP	97	12.900.000
167	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 1 KTLZ	97	11.900.000
168	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100S KVRJ	97	17.500.000
169	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ALPHA	109,1	17.800.000
170	Xe hai bánh	HONDA	WAVE BLADE JA38	110	20.500.000
171	Xe hai bánh	HONDA	WAVE NF110M	108,9	16.500.000
172	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KTLN	97	14.500.000
173	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL	97	14.900.000
174	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL/WAVE S KVRP	97	14.900.000
175	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP	97	14.900.000
176	Xe hai bánh	HONDA	Wave RS KVRP ©	109,1	16.900.000
177	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KQY	97	15.300.000
178	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KTLN	97	16.900.000
179	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KVRV	97	18.300.000
180	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX FI	109,1	21.500.000
181	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX KVRV	97	15.900.000
182	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KVRP	97	14.300.000
183	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KQY	97	14.700.000
184	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ZX KTLK	97	14.900.000
185	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSA	97,1	12.900.000
186	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSM/KTLK	97	12.900.000
187	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KRSR	97	12.900.000
188	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KTLN	97	12.900.000
189	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KVRL	97	12.900.000
190	Xe hai bánh	HONDA	WAVE α KQY	97	13.400.000
191	Xe hai bánh	HONDA	WINNER	124,9	46.500.000
192	Xe hai bánh	HONDA	WINNER	149,1	46.500.000
193	Xe hai bánh	HONDA	WINNER 150 (KC26WINNER)	150	42.900.000
194	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	49,5	16.000.000
195	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	111,7	20.000.000
196	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE	111,7	20.000.000
197	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE-4U	111,7	20.000.000
198	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HI 110	111,7	20.000.000
199	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY HI50	49,5	18.400.000
200	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY KA10FA	49,5	21.600.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
201	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S	49,5	21.200.000
202	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S-A	49,5	21.700.000
203	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY-A	49,5	20.100.000
204	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 100	97	11.000.000
205	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 110	107	12.000.000
206	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY CK125-SD25	124,5	20.400.000
207	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY FI125-VC25	124,6	25.400.000
208	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE	123,7	33.100.000
209	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE 50	49	18.700.000
210	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE	124,6	32.500.000
211	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50	49,5	22.100.000
212	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE ALA5	124,6	33.000.000
213	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE FI	124,6	32.500.000
214	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE II	124,8	52.500.000
215	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY	124,6	31.200.000
216	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50	49,5	27.200.000
217	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50 KA10EB	49,5	27.200.000
218	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50-A	49,5	27.200.000
219	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY A	124,6	29.900.000
220	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI 125	124,6	29.900.000
221	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI-VC25CC	124,6	30.000.000
222	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S	124,6	33.200.000
223	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S-A	124,6	31.600.000
224	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE	124,6	38.500.000
225	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE 16FI	124,6	38.500.000
226	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE GTI300-BF60	298,9	131.000.000
227	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE S VC25CA	124,6	41.500.000
228	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE VA25AC	124,6	38.500.000
229	Xe hai bánh	KYMCO	OLONA	163,4	50.000.000
230	Xe hai bánh	KYMCO	OLONA 125	125	33.000.000
231	Xe hai bánh	KYMCO	VISAR 50	49	14.900.000
232	Xe hai bánh	KYMCO	VIVIO 125	124,6	14.000.000
233	Xe hai bánh	KYMCO	ZING 150	150	20.000.000
234	Xe hai bánh	LIFAN	50R	49,5	12.700.000
235	Xe hai bánh	LIFAN	NORMANDY 125	124,5	15.300.000
236	Xe hai bánh	MALAGUTI	MADISON 150	152	38.900.000
237	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO 125 (QP5-VN)	124,6	69.800.000
238	Xe hai bánh	PEUGEOT	GJANGO 125	125	68.500.000
239	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE	124,5	39.800.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
240	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V IE-510	124,5	39.800.000
241	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 IE	124	37.900.000
242	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150 IE	149,5	52.500.000
243	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE	124,5	52.700.000
244	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-110	124,5	53.700.000
245	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-130	124,5	54.600.000
246	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-401	124,5	54.600.000
247	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 IE	124	56.800.000
248	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE	154,8	71.500.000
249	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V IE-500	154,8	71.500.000
250	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE	149,5	70.700.000
251	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 IE-200	149,5	56.000.000
252	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS	124,7	67.900.000
253	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-100	124,7	71.000.000
254	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-111	124,7	71.600.000
255	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS	155,1	82.400.000
256	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-200	155,1	82.400.000
257	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-211	155,1	84.200.000
258	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-224	155,1	86.000.000
259	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-231	155,1	86.000.000
260	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-236	155,1	87.900.000
261	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-241	155,1	86.000.000
262	Xe hai bánh	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-257	155,1	87.900.000
263	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE	124,5	79.800.000
264	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-310	124,5	74.200.000
265	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V IE-312	124,5	79.800.000
266	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE	154,8	90.900.000
267	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V IE-410	154,8	91.000.000
268	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125-510	124,7	88.500.000
269	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-610	155,1	108.200.000
270	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150-610	155	115.000.000
271	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300-710	278,3	122.600.000
272	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE	124,5	63.900.000
273	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V IE-503	124,5	63.900.000
274	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124	61.000.000
275	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-500	124,5	65.000.000
276	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V IE-700	124,5	63.100.000
277	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE	124	67.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
278	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE-300	124	67.900.000
279	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125-110	124	64.700.000
280	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	149,5	74.500.000
281	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE	154,8	80.700.000
282	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V IE-600	154,8	150.700.000
283	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	149,5	76.500.000
284	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE	124,5	74.000.000
285	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V IE-502	124,5	68.700.000
286	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 150 3V IE-602	154,8	80.700.000
287	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE	124,5	65.000.000
288	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-100	124,5	64.000.000
289	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V IE-500	124,5	66.000.000
290	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS	124,5	68.400.000
291	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-510	124,5	69.300.000
292	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-513	124,5	73.000.000
293	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 150 3V IE-200	150	82.600.000
294	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125	124	67.500.000
295	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V IE	124,5	69.700.000
296	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 IE	124	69.500.000
297	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150	149,5	79.500.000
298	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 3V IE	154,8	82.200.000
299	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 IE	149,5	79.500.000
300	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE	124,5	66.800.000
301	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V IE-111	124,5	66.800.000
302	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS	124,5	69.300.000
303	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-511	124,5	69.300.000
304	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-514	124,5	77.500.000
305	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE	154,8	86.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
306	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V IE-211	154,8	81.400.000
307	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100	96	30.900.000
308	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-300	96	37.200.000
309	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-310	96	32.300.000
310	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96,2	37.000.000
311	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100-411	96	34.200.000
312	Xe hai bánh	REBEL	RB125	124	27.000.000
313	Xe hai bánh	REBEL	SPORT 170	168	33.300.000
314	Xe hai bánh	SUZUKI	AMITY UE125CT	124,5	25.900.000
315	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125RR	124	25.300.000
316	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125SP	124	23.400.000
317	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST 110	109,7	14.000.000
318	Xe hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109	60.000.000
319	Xe hai bánh	SUZUKI	EN150-A FI	149	44.000.000
320	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150 RAIDER	147	45.600.000
321	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147	45.600.000
322	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147,3	50.200.000
323	Xe hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	27.800.000
324	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	75.000.000
325	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	68.900.000
326	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	44.500.000
327	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS	124	25.400.000
328	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI	124	29.000.000
329	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION	124	29.000.000
330	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS SPECIAL EDITION	124	29.000.000
331	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE LIMITED EDITION	124	24.200.000
332	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE NIGHT RIDER	124	24.200.000
333	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE SPECIAL EDITION	124	24.200.000
334	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125S	124	20.900.000
335	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125SC	124	21.800.000
336	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150	150	47.700.000
337	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150 SK	150	47.000.000
338	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER FI 150 SK	150	49.000.000
339	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110D	110	15.600.000
340	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SCD	110	17.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
341	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SD	110	16.500.000
342	Xe hai bánh	SUZUKI	RU110U	109	17.200.000
343	Xe hai bánh	SUZUKI	SHOGUN FD125XSD	124	22.500.000
344	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE UK125SC	124	24.500.000
345	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCD	109,7	14.200.000
346	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XC DL	109,7	14.200.000
347	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCSD	109,7	14.200.000
348	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110D	110	14.500.000
349	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SCD	110	17.400.000
350	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SD	110	14.500.000
351	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO NIGHT RIDER FK110ZSD	110	17.400.000
352	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZD	110	14.500.000
353	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZSCD	110	17.400.000
354	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150 FI	149	44.700.000
355	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150S FI	149	46.600.000
356	Xe hai bánh	SUZUKI	UA125T FI	124	31.000.000
357	Xe hai bánh	SUZUKI	UE125RT	124,5	31.000.000
358	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	113	28.300.000
359	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	112,8	28.300.000
360	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE	124	29.800.000
361	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE FI	125	30.900.000
362	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124	30.800.000
363	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124,1	30.800.000
364	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA 115 FI	113	21.000.000
365	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CDX	109,7	20.500.000
366	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CRX	109,7	20.500.000
367	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110CSD	109,7	20.500.000
368	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA R FD110TSD	109,7	20.500.000
369	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SCD	124	21.800.000
370	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SD	124	20.600.000
371	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE NIGHT RIDER FL 125ZSCD	124	22.000.000
372	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125SCD	124	22.700.000
373	Xe hai bánh	SYM	0002	124,6	21.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
374	Xe hai bánh	SYM	ABELA-V3A	111	24.000.000
375	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	49,5	16.000.000
376	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	50	15.700.000
377	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110R-VDA	108	13.300.000
378	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110-VDB	108	11.800.000
379	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZSR-VDD	108	14.000.000
380	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZS-VDE	108	13.000.000
381	Xe hai bánh	SYM	ANGELA	108,9	15.900.000
382	Xe hai bánh	SYM	ANGELA (VC1)	50	15.400.000
383	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50	49,5	14.300.000
384	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	15.400.000
385	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC2	49,5	15.300.000
386	Xe hai bánh	SYM	ANGELA SR-VCF	108,9	15.900.000
387	Xe hai bánh	SYM	ANGELA-VCA	108,9	15.900.000
388	Xe hai bánh	SYM	ANGELA-VCB	108,9	16.900.000
389	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCK	108	14.500.000
390	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCL	108	15.500.000
391	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH	124,6	27.000.000
392	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI	111,1	31.000.000
393	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUA	111,1	33.500.000
394	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUB	111,1	31.500.000
395	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUC	111,1	33.000.000
396	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUD	111,1	31.000.000
397	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUH	111,1	34.000.000
398	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ	111,1	29.300.000
399	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUK	111,1	28.000.000
400	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUL	111,1	30.300.000
401	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUP	111,1	28.000.000
402	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUR	111,1	29.300.000
403	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTB	124,6	30.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
404	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTC	124,6	28.000.000
405	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTK	124,6	25.000.000
406	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTL	124,6	23.000.000
407	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING	124,6	21.500.000
408	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI	111,1	25.500.000
409	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI-VWH	111,1	20.000.000
410	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR	124,6	22.500.000
411	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR-KAT	124,6	22.500.000
412	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING-KAS	124,6	21.500.000
413	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI	124,6	22.500.000
414	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI-VJ1	124,6	30.000.000
415	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V	124,6	33.700.000
416	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS	124,6	35.000.000
417	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ3	124,6	33.800.000
418	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ4	124,6	31.800.000
419	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJ5	124,6	30.800.000
420	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJK	124,6	33.800.000
421	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJL	124,6	31.800.000
422	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS-VJM	124,6	30.800.000
423	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA	124,6	22.000.000
424	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT3	124,6	26.000.000
425	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VT4	124,6	24.000.000
426	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTF	124,6	23.000.000
427	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTG	124,6	22.000.000
428	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTH	124,6	20.500.000
429	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA-VTJ	124,6	18.500.000
430	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ6	124,6	32.000.000
431	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V-VJ9	124,6	32.000.000
432	Xe hai bánh	SYM	BONUS	125	29.000.000
433	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT	50	15.300.000
434	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110	108	14.500.000
435	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110-SD1	108	13.700.000
436	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDG	49,5	14.000.000
437	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SDH	49,5	14.800.000
438	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE1	49,5	14.500.000
439	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE2	49,5	14.100.000
440	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SAF	97,2	10.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
441	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	50	13.800.000
442	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	97,2	13.800.000
443	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97	13.800.000
444	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97,2	14.200.000
445	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S	97,2	11.500.000
446	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR	97,2	12.500.000
447	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR-SAR	97,2	13.900.000
448	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S-SAS	97,2	13.300.000
449	Xe hai bánh	SYM	ELEGANTII	97,2	9.800.000
450	Xe hai bánh	SYM	ELITE-VV1	49,5	20.000.000
451	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125	124,6	13.900.000
452	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125-KAD	124,6	15.000.000
453	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125SR	124,6	13.900.000
454	Xe hai bánh	SYM	EX50	50	8.800.000
455	Xe hai bánh	SYM	FANCY ABS-VXB	124,6	37.300.000
456	Xe hai bánh	SYM	FANCY VXA	124,6	34.000.000
457	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBU	49,5	14.900.000
458	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R	108	15.500.000
459	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R-VBD	108	15.500.000
460	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S	108	14.500.000
461	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	108	18.600.000
462	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	113	19.700.000
463	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBJ	108	18.600.000
464	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBR	113	19.700.000
465	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT-VBV	113	19.900.000
466	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	108	16.300.000
467	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	113	17.400.000
468	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBC	108	16.300.000
469	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBP	113	17.400.000
470	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR-VBT	113	17.600.000
471	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S-VBE	108	14.500.000
472	Xe hai bánh	SYM	HUSKY CLASSIC 125-VL2	124	29.900.000
473	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE	111,1	25.000.000
474	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWA	111,1	25.000.000
475	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWB	111,1	23.000.000
476	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWD	111,1	29.000.000
477	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE-VWE	111,1	27.500.000
478	Xe hai bánh	SYM	MOTOWOLF 125	124,1	15.000.000
479	Xe hai bánh	SYM	POWER HI	81,4	10.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
480	Xe hai bánh	SYM	SHARK	124,6	39.000.000
481	Xe hai bánh	SYM	SHARK	168,9	55.000.000
482	Xe hai bánh	SYM	SHARK 125-VVB	124,6	37.000.000
483	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170	168,9	39.000.000
484	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170-VVC	168,9	39.000.000
485	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI	124,6	44.000.000
486	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVE	124,6	42.000.000
487	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI-VVG	124,6	44.000.000
488	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI	124,6	29.000.000
489	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBE	124,6	28.500.000
490	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI-KBF	124,6	28.500.000
491	Xe hai bánh	SYM	SHARK-VVC	168,9	39.000.000
492	Xe hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE5	123	25.500.000
493	Xe hai bánh	SYM	STAR SR 125-VE6	123	24.000.000
494	Xe hai bánh	SYM	STAR SR125-V5	123	26.000.000
495	Xe hai bánh	SYM	STAR SR-VF7	174,5	47.700.000
496	Xe hai bánh	SYM	STAR X	123	23.800.000
497	Xe hai bánh	SYM	STAR X-VE2	123	24.300.000
498	Xe hai bánh	SYM	SYM Z1	49	11.100.000
499	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	124,6	23.000.000
500	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	125	20.000.000
501	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO	125	36.500.000
502	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO-2TD1	125	33.500.000
503	Xe hai bánh	YAMAHA	BW'S	125	59.000.000
504	Xe hai bánh	YAMAHA	CUXI-1DW1	101,8	31.000.000
505	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149,8	45.500.000
506	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER 1S	134,4	26.300.000
507	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-1S9A	134,4	36.000.000
508	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2ND1	149,8	45.500.000
509	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,8	49.000.000
510	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-55P1	134,4	40.000.000
511	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-5P71	134,4	31.500.000
512	Xe hai bánh	YAMAHA	F26N	250	99.000.000
513	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U1	124,9	33.000.000
514	Xe hai bánh	YAMAHA	FREEGO-B4U2	124,9	39.000.000
515	Xe hai bánh	YAMAHA	FZN150	149	54.000.000
516	Xe hai bánh	YAMAHA	GRAVITA	113,7	22.600.000
517	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ71	124,9	28.000.000
518	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ72	124,9	31.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
519	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER	113,7	24.800.000
520	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 2S	110,3	20.600.000
521	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 4B	110,3	23.000.000
522	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5SD	101,8	20.600.000
523	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5VT	110,3	20.800.000
524	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI	113,7	28.900.000
525	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP2	113,7	28.900.000
526	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	110	30.000.000
527	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	113,7	30.000.000
528	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI	113,7	27.400.000
529	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-1PB2	113,7	27.400.000
530	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER-5B	110,3	20.600.000
531	Xe hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R1	124,9	19.800.000
532	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXAM-15C1	113,7	25.500.000
533	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS	124,9	25.000.000
534	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS FI-1SK1	124,9	27.900.000
535	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE	113,7	16.500.000
536	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE 5WP6	113,7	15.000.000
537	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 4D	113,7	20.000.000
538	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 5WPA	113,7	15.000.000
539	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO	113,7	20.000.000
540	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO 5W	113,7	17.000.000
541	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO	113,7	17.000.000
542	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO 5WP9	113,7	17.900.000
543	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 114	113,7	24.000.000
544	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 125	124,9	33.900.000
545	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	133	27.700.000
546	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO-5P11	132,6	27.700.000
547	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO SX-2XC1	124,9	36.400.000
548	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE	125	38.000.000
549	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM1	125	39.900.000
550	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM5	125	44.000.000
551	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A1	124,9	45.500.000
552	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124,9	50.000.000
553	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA-1DR1	113,7	32.000.000
554	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B631	155,1	45.000.000
555	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B633	155,1	51.000.000
556	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B634	155,1	52.700.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
557	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B636	155,1	49.500.000
558	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B641	124,7	41.000.000
559	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 102	101,8	11.000.000
560	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 110	110,3	14.700.000
561	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI	113,7	21.000.000
562	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC4	113,7	20.340.000
563	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC8	113,7	23.200.000
564	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC9	113,7	21.300.000
565	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCA	113,7	20.000.000
566	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	110	19.500.000
567	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	113,7	19.500.000
568	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS R	101,8	11.000.000
569	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-3S	110,3	14.700.000
570	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C	110,3	15.200.000
571	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C64	110,3	18.300.000
572	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6H	110,3	19.500.000
573	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6J	110,3	18.500.000
574	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5C6K	110,3	21.300.000
575	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-5H	101,8	12.000.000
576	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6	115	17.500.000
577	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A1	110,3	19.800.000
578	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A2	110,3	18.500.000
579	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A3	110,3	21.000.000
580	Xe hai bánh	YAMAHA	SV MAX 125 XC125RA	124	24.200.000
581	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS	113,7	14.400.000
582	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS-16S4	113,7	14.400.000
583	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX 150	150	75.100.000
584	Xe hai bánh	YAMAHA	TZX150	150	75.200.000
585	Xe hai bánh (điện)	HONDA	EF03 PCX	4,2	251.000.000
586	Xe hai bánh (điện)	PEGA	NEWTECH	2,25	16.720.000
587	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A1	2,05	50.000.000
588	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	KLARA-A2	1,75	30.000.000

Các nhãn hiệu xe máy khác

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
589	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 2 kW trở xuống	8.000.000
590	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 2 kW đến 4 kW	10.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
591	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 4 kW	12.000.000
592	Xe hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Không xác định được công suất	8.000.000
593	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 50 cm ³ trở xuống	9.000.000
594	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 50 cm ³ đến 110 cm ³	15.000.000
595	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 110 cm ³ đến 150 cm ³	20.000.000
596	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Trên 150 cm ³	30.000.000

BẢNG 8: XE MÁY SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000

(Ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Nhật Bản	Từ 50 trở xuống	15.000.000
2	Nhật Bản	Trên 50 đến 110	25.000.000
3	Nhật Bản	Trên 110 đến 150	45.000.000
4	Nhật Bản	Trên 150	65.000.000
5	Ý, Pháp, Mỹ		Tính bằng 90% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
6	Tiệp, Liên Xô, Đông Đức, Ấn Độ		Tính bằng 60% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
7	Hàn Quốc, Đài Loan		Tính bằng 70% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
8	Việt Nam		Tính bằng 30% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích
9	Các nước khác		Tính bằng 50% xe Nhật sản xuất có cùng thể tích

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng